

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1

Mã chứng khoán: L61



**LILAMA 69-1**

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2018





**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1**  
**LILAMA 69-1 JSC**

Add: 17 Ly Thai To street – Bac Ninh city – Bac Ninh province  
Tel: (0222) 3821212 Fax: (0222) 3820584

E-mail: mail@lilama69-1.com.vn Website: www.lilama69-1.com.vn



# **BÁO CÁO**

# **THƯỜNG NIÊN NĂM 2018**

## **PHẦN I**

## **THÔNG TIN CHUNG**

### **1. Thông tin khái quát**

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần LILAMA 69-1
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2300102253
- Vốn điều lệ: 75.762.000.000 đồng (Bảy mươi lăm tỷ, bảy trăm sáu mươi hai triệu Việt Nam đồng)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 75.762.000.000 đồng
- Địa chỉ: Số 17 Lý Thái Tô, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.
- Số điện thoại: +84 241 3821212
- Số fax: +84 241 3820584
- Website: www.lilama69-1.com.vn
- Email: mail@lilama69-1.com.vn
- Mã cổ phiếu: L61

### **2. Quá trình hình thành và phát triển**

#### **+ Việc thành lập:**

Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 là thành viên của Tổng công ty lắp máy Việt Nam (LILAMA). Tiền thân của Công ty từ hai công trường lắp máy được thành lập vào tháng 5 năm 1961 là công trường lắp máy Hà Bắc để thi công nhà máy phân đạm Hà Bắc và công trường lắp máy Uông Bí để thi công nhà máy điện Uông Bí (Quảng Ninh). Sau đó, công trường lắp máy Hà Bắc đổi tên thành Xí nghiệp lắp máy số 6, công trường lắp máy Uông Bí đổi tên thành Xí nghiệp lắp máy số 9.

Tháng 12 năm 1979, Xí nghiệp liên hợp lắp máy 69 được thành lập trên cơ sở sáp nhập hai xí nghiệp lắp máy số 6 và số 9 để triển khai thi công xây dựng nhà máy nhiệt điện Phả Lại với 4 tổ máy có tổng công suất 440 MW, đây là nhà máy nhiệt điện đốt than có quy mô lớn nhất cả nước lúc bấy giờ.

Sau khi hoàn thành việc xây dựng nhà máy nhiệt điện Phả Lại, ngày 02/5/1988, Bộ trưởng Bộ Xây dựng ra quyết định số 448/BXD/TCLĐ giải thể Xí nghiệp liên hợp lắp

máy 69 để thành lập các xí nghiệp lắp máy 69-1; xí nghiệp lắp máy 69-2; xí nghiệp lắp máy 69-3; xí nghiệp lắp máy 69-4 trực thuộc Liên hiệp các xí nghiệp lắp máy Bộ Xây dựng tiếp tục thực hiện việc thi công nhiều công trình công nghiệp trên cả nước như: xi măng Hoàng Thạch, kính Đáp Cầu...

Sau khi Tổng công ty lắp máy Việt Nam được thành lập ngày 01/12/1995 thì đến ngày 02/01/1996, Xí nghiệp lắp máy 69-1 được đổi tên thành Công ty lắp máy và xây dựng 69-1 theo quyết định số 05/BXD-TCLĐ của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

#### **+ Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần:**

Cùng với công cuộc phát triển kinh tế của đất nước, thực hiện chủ trương đổi mới và sắp xếp lại các doanh nghiệp Nhà nước của Đảng và Nhà nước, ngày 31/10/2005 Bộ trưởng Bộ Xây dựng ra quyết định số 2054/QĐ-BXD chuyển Công ty lắp máy và xây dựng 69-1 thành Công ty Cổ phần LILAMA 69-1.

Hiện nay, Công ty có trụ sở chính đóng tại số 17 đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Vốn điều lệ của Công ty là 75,762 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn thuộc sở hữu nhà nước: 51% (do Tổng công ty lắp máy Việt Nam nắm giữ).
- Vốn thuộc sở hữu của các cổ đông khác: 49%

#### **+ Niêm yết:**

Theo quyết định số 333/QĐ-TTGDCKHN ngày 02/10/2008 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội) về việc chấp thuận đăng ký niêm yết cổ phiếu, ngày 19/11/2008 cổ phiếu của Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 với mã chứng khoán L61 đã chính thức được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

### **3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh**

#### **3.1. Ngành nghề kinh doanh**

- Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: lắp đặt, bảo trì thang máy; hệ thống chiếu sáng; hệ thống hút bụi.
- Sửa chữa thiết bị điện.
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Bán buôn tổng hợp.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: tư vấn đấu thầu, lập và quản lý dự án đầu tư; thiết kế công trình công nghiệp và dân dụng; thiết kế tổng mặt bằng; thiết kế cơ khí các thiết bị khoan dầu khí; thiết kế điện các công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế cơ khí các loại máy móc thiết bị; giám sát thi công công trình dân dụng và công nghiệp đến cấp I, giao thông thủy lợi cấp IV.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Thí nghiệm, kiểm tra kim loại và mối hàn; thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện cao, hạ thế; kiểm tra thành phần vật lý và hiệu suất của vật liệu; kiểm tra chất lượng và độ tin cậy; phân tích lỗi, kiểm tra hiệu ứng của máy đã hoàn thiện.

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Lắp đặt các hệ thống đường ống hạ áp, trung áp, cao áp, lắp đặt hệ thống lò sưởi, tháp làm lạnh, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thông gió, thiết bị bơm và vệ sinh, máy thu nạp năng lượng mặt trời.

- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, xây dựng nhà các loại.

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

- Xây dựng công trình hệ thống cứu hỏa, xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV, thủy lợi, xử lý nước thải, trạm bơm, năng lượng, sân bay, bến cảng, cột thu phát sóng.

- Gia công, chế tạo thiết bị đồng bộ, đường ống, kết cấu thép cho các nhà máy xi măng, điện, dầu khí, hóa chất.

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại. Sản xuất nồi hơi, sửa chữa các sản phẩm đúng sẵn, sửa chữa máy móc thiết bị

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện.

- Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu.

- Bán buôn máy, móc thiết bị và phụ tùng khác. Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

### **3.2. Địa bàn kinh doanh**

Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 hoạt động sản xuất kinh doanh tại các tỉnh, thành trên địa bàn cả nước Việt Nam và xuất khẩu các sản phẩm cơ khí do Công ty chế tạo ra thị trường ngoài nước. Cụ thể Công ty đã và đang tiến hành thi công các công trình tại các tỉnh: Bắc Ninh, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Lào Cai, Hà Nội, Hải Phòng, Thái Bình, Quảng Ngãi, Cần Thơ, Kiên Giang, Lâm Đồng, Trà Vinh...; xuất khẩu các sản phẩm cơ khí vào thị trường các nước Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản, Chi lê, Iraq, Hoa Kỳ...

## **4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý**

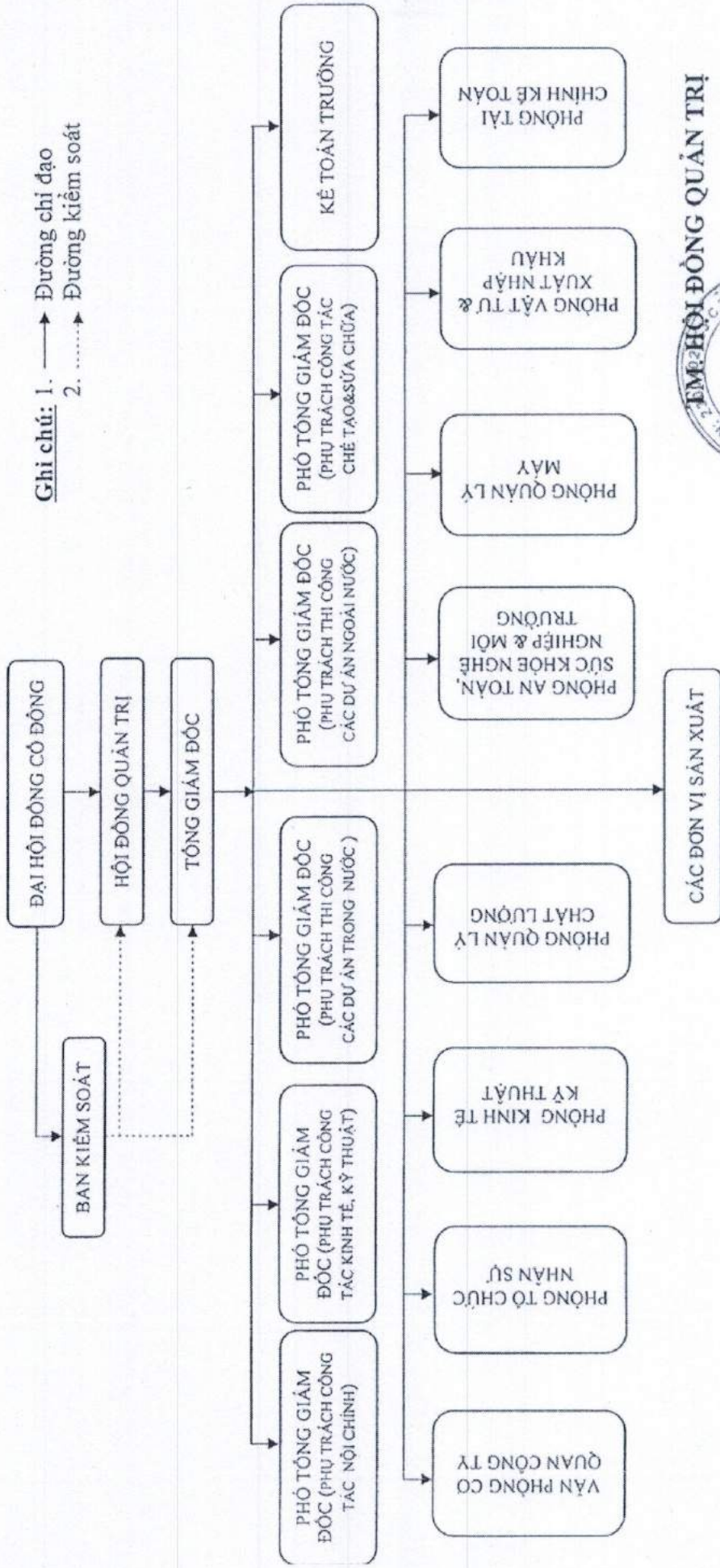
### **4.1. Về mô hình quản trị**

Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần được quy định tại Luật Doanh nghiệp năm 2005 và được sắp xếp, cơ cấu lại theo Đề án Tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Công ty giai đoạn 2012-2015, định hướng đến năm 2020. Theo đó sơ đồ tổ chức của Công ty như sau:

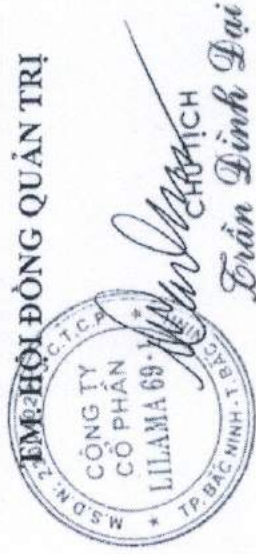
# SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

## CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1

(Ban hành kèm theo Quyết định số 86/QĐ-HDQT, ngày 04/7/2017 của Hội đồng quản trị)



- Nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép
- Các đội công trình trực thuộc công ty
- Đội hàn (chuyên trách)



#### 4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý

Cơ cấu tổ chức của Công ty gồm các bộ phận sau:

Công ty được tổ chức và hoạt động tuân thủ theo Luật doanh nghiệp năm 2005, các Luật khác có liên quan và Điều lệ của Công ty

- Đại hội đồng cổ đông;
- Hội đồng quản trị;
- Ban kiểm soát;
- Ban điều hành;
- Khối tham mưu giúp việc: Có 08 phòng chức năng, gồm các phòng Tổ chức nhân sự, Tài chính kế toán, Kinh tế Kỹ thuật, Văn phòng Công ty, Quản lý chất lượng, Vật tư - xuất nhập khẩu, Quản lý máy, An toàn sức khỏe nghề nghiệp & môi trường.
- Khối trực tiếp sản xuất: Tổ chức các đơn vị trực tiếp sản xuất của Công ty bao gồm 01 nhà máy và 9 đội sản xuất:
  1. Nhà máy chế tạo Thiết bị & Kết cấu thép Bắc Ninh
  2. Đội lắp máy số 1, số 3, số 4, số 6, số 8, số 9, đội Hàn, đội Điện.
- Đầu tư vào doanh nghiệp khác:
  1. Công ty cổ phần Thủy điện Hùng Lợi

#### 4.3. Đầu tư vào doanh nghiệp khác:

##### **Công ty Cổ phần thủy điện Hùng Lợi .**

- Địa chỉ: xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang,
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính:
  - + Đầu tư công trình nguồn và lưới điện,
  - + Sản xuất kinh doanh điện năng,
  - + Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình thủy điện.
- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng)
- LILAMA 69-1 tham gia góp vốn: 300.000.000 đồng, chiếm 1% vốn điều lệ.

##### **Công ty LILAMA SOUTH EAST ASIA SDN BHD.**

- Địa chỉ: Phòng 404A - 410A, tầng 4, Tòa nhà Wisma Jaya, đường Jalan Pemancha, Bandar Seria Begawan BS 8811, Vương quốc Brunei.
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính:
  - Thực hiện thi công lắp đặt Dự án Nhà máy Phân đạm A/U Brunei và tìm kiếm các dự án khác tại Brunei.

- Vốn điều lệ: 3.000.000 (Ba triệu đô la Mỹ) tương đương 69.000.000.000 (bằng chữ: sáu mươi chín tỷ) đồng Việt Nam, tương đương 3.800.000 (bằng chữ: ba triệu tám trăm nghìn) đô la Brunei.

- LILAMA 69-1 tham gia góp vốn: 30.000 (Ba mươi nghìn đô la Mỹ) tương đương 690.000.000 (bằng chữ: sáu mươi tám chín mươi triệu) đồng Việt Nam, tương đương 38.000 (bằng chữ: ba mươi tám nghìn đô la Brunei), chiếm 1% vốn điều lệ.

## 5. Định hướng phát triển

### 5.1. Mục tiêu tổng quát

- Phát huy tối đa lợi thế, năng lực sở trường, những thành tựu đã đạt được để tận dụng tối đa giá trị thương hiệu Lilama69-1; xây dựng, nâng cao chất lượng nguồn lực để tạo ra năng lực cạnh tranh lớn trên thị trường trong nước và ngoài nước; hướng đến khẳng định Lilama69-1 là thương hiệu hàng đầu tại Việt Nam.

- LILAMA 69-1 xác định tập trung vào 03 ngành kinh doanh chính là: (1) Lắp máy; (2) Chế tạo thiết bị cơ khí; (3) Bảo trì, sửa chữa cho các nhà máy Lọc dầu, Nhiệt điện, Hóa chất đang vận hành.

## **5.2. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty**

### **\* Mục tiêu về ngành nghề kinh doanh:**

- Tập trung vào 03 ngành kinh doanh chính là: (1) Lắp máy; (2) Chế tạo thiết bị cơ khí; (3) Bảo trì, sửa chữa cho các nhà máy Lọc dầu, Nhiệt điện, Hóa chất đang vận hành nhằm đảm bảo duy trì quy mô doanh thu như năm 2018 cho giai đoạn 2018 – 2019.

### **\* Giai đoạn từ 2015-2020**

Tiếp tục giữ vững thị trường hiện có, đồng thời tăng thị phần ngành lắp máy; bảo trì, sửa chữa; chế tạo thiết bị cơ khí cho các dự án nhiệt điện đốt than, dầu khí, hóa chất.

Hợp tác với các nhà thầu có uy tín trên thế giới để tham gia là thành viên trong Tổng thầu EPC thực hiện các dự án trong nước và các nước trong khu vực.

### **\* Mục tiêu về tài chính:**

- Thoái hết vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, đó là: thoái hết 300.000.000 đồng đầu tư tại Công ty cổ phần thủy điện Hùng Lợi.

- Tái cấu trúc nợ bằng Phương thức thay các khoản vay ngắn hạn lãi xuất cao bằng các khoản vay dài hạn lãi xuất hợp lý; trên cơ sở đó cải thiện dòng tiền, nâng cao nguồn lực tài chính đáp ứng cho sản xuất kinh doanh.

- Xây dựng nền tài chính lành mạnh, ổn định, bền vững.

### **\* Mục tiêu về cơ cấu tổ chức:**

Xây dựng cơ cấu tổ chức mới, tinh gọn, phù hợp với vai trò “công ty nòng cốt” để thực hiện có hiệu quả ngành kinh doanh chính mà Công ty đã xác định.

### **\* Mục tiêu về quản trị**

Hệ thống quản trị công ty theo thông lệ quốc tế tốt nhất, tuân thủ quy định của Luật doanh nghiệp năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01/7/2015).

### **\* Mục tiêu nguồn nhân lực**

Xây dựng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là cán bộ kỹ thuật, khoa học, công nghệ để đáp ứng cho việc thực hiện ngành kinh doanh chính (tổng thầu EPC điện) trên cơ sở kế hoạch phát triển quy mô sản xuất và doanh thu.

Xây dựng bộ máy quản lý tinh gọn, hiệu quả để giảm tỷ lệ lao động gián tiếp từ 15,25% xuống còn 12,5%.

Nâng cao năng suất lao động nhằm nâng cao hiệu quả công việc của người lao động và đảm bảo tăng mức thu nhập bình quân cho người lao động.

## **5.3. Chiến lược phát triển**

### **+ Chiến lược định hướng:**

Xây dựng LILAMA 69-1 trở thành doanh nghiệp có nền tảng tài chính lành mạnh, phát triển ổn định, tăng trưởng bền vững nhằm có đủ năng lực và điều kiện để tham gia là thành viên trong Tổng thầu EPC thực hiện các dự án trong nước và các nước trong khu vực.

**+ Chiến lược kinh doanh theo ngành:**

LILAMA 69-1 xác định tập trung vào 03 ngành kinh doanh chính là: (1) Lắp máy; (2) Chế tạo thiết bị cơ khí; (3) Bảo trì, sửa chữa cho các nhà máy Lọc dầu, Nhiệt điện, Hóa chất đang vận hành.

Trong đó nâng cao tỷ trọng doanh thu của ngành Bảo trì, sửa chữa cho các nhà máy Lọc dầu, Nhiệt điện, Hóa chất đang vận hành, vì đây là ngành sẽ mang lại hiệu quả kinh tế tốt hơn.

Ngành bảo trì, sửa chữa các nhà máy điện đang vận hành là ngành có cơ hội và tiềm năng lớn, bởi có hàng chục nhà máy điện đã và đang được đầu tư xây dựng. Đây là ngành đảm bảo doanh thu ổn định; chi phí đầu vào thấp nên hiệu quả kinh doanh cao.

**+ Chiến lược quản lý tổng thể:**

Với mô hình mới, giữ vai trò “công ty nòng cốt” kinh doanh theo nhóm ngành mà Tổng công ty lắp máy Việt Nam đã định hướng, LILAMA 69-1 xác định:

- Chuẩn hóa và nâng cao năng lực quản trị công ty, cơ cấu lại mô hình quản lý nhằm phối hợp hoạt động, sử dụng nguồn lực, xây dựng năng lực giữa các ngành kinh doanh chính để đạt hiệu quả sản xuất kinh doanh cao nhất.

- Từng bước tiếp nhận sự chuyên giao hoạt động sản xuất kinh doanh từ Tổng công ty lắp máy Việt Nam thông qua việc thay thế Tổng công ty ký kết các hợp đồng theo nhóm ngành kinh doanh đã được Tổng công ty định hướng.

## 6. Các rủi ro

### 6.1. Đối với lĩnh vực kinh doanh của Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 thì các rủi ro có thể xảy đến với Công ty

Rủi ro được nhận dạng và phân loại theo hai phương diện.

\* Khách quan: Là những rủi ro xuất hiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Lilama69-1:

- Rủi ro từ chính sách
- Rủi ro từ các sự kiện bất khả kháng

\* Chủ quan: Là những rủi ro nảy sinh từ trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, bao gồm nhưng không giới hạn:

- Rủi ro trong hoạt động quản trị, điều hành
- Rủi ro trong quản lý tài chính, kế toán
- Rủi ro trong lĩnh vực đầu tư
- Rủi ro trong đấu thầu.
- Rủi ro trong ký kết và thực hiện hợp đồng kinh tế
- Rủi ro trong tuyển dụng và quản lý nhân sự
- Rủi ro trong tổ chức thi công.

### 6.2. Đánh giá và ứng phó với các rủi ro:

Với triết lý là rủi ro tồn tại song song với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, vì vậy trong các trường hợp cụ thể, trên cơ sở đánh giá mức độ rủi ro, cân đối với lợi ích toàn diện về tài chính, cơ hội ..., lãnh đạo LILAMA 69-1 có các phương án ứng phó rủi ro khác nhau như:



- Chấp nhận rủi ro nếu thấy có thể kiểm soát được
- Giảm thiểu rủi ro nếu chưa có giải pháp kiểm soát toàn bộ
- Chuyển/chia sẻ rủi ro nếu không muốn và/hoặc không thể chấp nhận toàn bộ
- Né tránh rủi ro nếu không có giải pháp kiểm soát.

## PHẦN II

### TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2018

#### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Bước vào năm 2018, LILAMA 69-1 triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh trong điều kiện có một số khó khăn nhất định như: Nhà nước không tập trung đầu tư vào các công trình, dự án là lĩnh vực truyền thống của Công ty tạo ra khó khăn về thị trường việc làm, thiếu đội ngũ công nhân lành nghề, thiếu cán bộ quản lý và kỹ sư kỹ thuật có trình độ, kinh nghiệm, tư duy quản lý, ngoại ngữ đáp ứng được yêu cầu công việc tại các đơn vị sản xuất; Lực lượng lao động của Công ty với tuổi đời và tuổi nghề còn non trẻ nên ý thức tổ chức kỷ luật còn rất nhiều hạn chế... Tuy nhiên, trong năm 2018 với sự đoàn kết nhất trí cao của tập thể người lao động, cùng với sự năng động, tâm huyết của Ban lãnh đạo, sự phối hợp chặt chẽ của các tổ chức đoàn thể, Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 cơ bản đã hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu năm 2018 đề ra.

Tổng hợp một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu năm 2018 của Công ty đạt được như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch 2018	Thực hiện cả năm 2018	% TH cả năm so với KH năm 2018
1	Giá trị sản lượng	770.000	770.000	100,00%
2	Doanh thu	700.000	701.716	100,24%
3	Lợi nhuận trước thuế	8.200	4.521	55,13%
4	Nộp ngân sách nhà nước (số phải nộp)	30.500	15,30	50,16%
5	Đầu tư phát triển	8.000	0,53	6,62%
6	Tổng số lao động BQ (người)	2.545	2.344	92,10%
7	Tiền lương BQ/Người/Tháng	8.35	8.78	105,15%
8	Chi trả cổ tức	0%	0%	00,00%
9	Tổng quỹ lương	255.000	247.178	96,93%

*Chi tiết xin xem phần III – Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc*

#### 2. Tổ chức và nhân sự

##### 2.1. Danh sách Ban điều hành

\* Ông Phạm Thế Kiên - Tổng giám đốc Công ty

- Chức vụ hiện tại:	- Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 - Tổng giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 69-1
- Ngày tháng năm sinh:	05/11/1969
- Nơi sinh:	Tân Yên – Bắc Giang
- Quốc tịch:	Việt Nam

- Dân tộc:	Kinh	
- Địa chỉ thường trú:	Ngõ 3 phố Hoàng Hoa Thám, Thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang	
- Số CMND:	121550566 cấp ngày 15/8/2009 do CA Bắc Giang cấp	
- Trình độ văn hóa:	12/12	
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư cơ khí chế tạo máy	
- Trình độ lý luận chính trị:	Sơ cấp	
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan		
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	1.212.192 CP	
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	16 %	
+ Sở hữu cá nhân:	44.820 CP	
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0,59%	

## \* Ông Đoàn Tâm - Phó Tổng giám đốc

- Chức vụ hiện tại:	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần LILAMA 69-1</li> <li>- Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 69-1</li> <li>- Giám đốc nhà máy CTTB&amp;KCT Bắc Ninh</li> </ul>	
- Ngày tháng năm sinh:	25/01/1961	
- Nơi sinh:	Quỳnh Phụ - Thái Bình	
- Quốc tịch:	Việt Nam	
- Dân tộc:	Kinh	
- Địa chỉ thường trú:	Khu tập thể Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 - phường Đại Phúc - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh	
- Số CMND:	125299979 do công an tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 31/01/2005	
- Trình độ văn hóa:	10/10	
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư cơ khí chế tạo máy	
- Trình độ lý luận chính trị:	Trung cấp	
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan		
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	0 CP	
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0 %	
+ Sở hữu cá nhân:	10.800 CP	
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0,14%	

## \* Ông Ngô Quang Hưng: Phó Tổng giám đốc

- Chức vụ hiện tại:	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần LILAMA 69-1</li> <li>- Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 69-1</li> <li>- Đội trưởng đội lắp máy số 4 Công ty Cổ phần LILAMA 69-1</li> </ul>	
- Ngày tháng năm sinh:	14/03/1980	

- Nơi sinh:	Hiệp Hòa - Bắc Giang	
- Quốc tịch:	Việt Nam	
- Dân tộc:	Kinh	
- Địa chỉ thường trú:	170 Đại Phúc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	
- Số CMND:	125465945 do công an Bắc Ninh cấp ngày 13/11/2008	
- Trình độ văn hóa:	12/12	
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư cơ khí chế tạo máy	
- Trình độ lý luận chính trị:	Sơ cấp	
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan		
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	0 CP	
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0 %	
+ Sở hữu cá nhân:	10.800 CP	
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0,14 %	

**\* Ông Dương Thanh Phương - Phó Tổng giám đốc**

- Chức vụ hiện tại:	Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần Lilama 69-1	
- Ngày tháng năm sinh:	21/03/1979	
- Nơi sinh:	Thái Nguyên	
- Quốc tịch:	Việt Nam	
- Dân tộc:	Kinh	
- Địa chỉ thường trú:	Tổ 2 Phường Mỏ Chè –Thành phố Sông Công – Tỉnh Thái Nguyên	
- Số CMND:	90688887	
- Trình độ văn hóa:	12/12	
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư cơ khí chế tạo máy	
- Trình độ lý luận chính trị:	Sơ cấp	
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan		
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	0 CP	
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0 %	
+ Sở hữu cá nhân:	0 CP	
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0 %	

**\* Ông Ngô Phú Phong - Phó Tổng giám đốc**

- Chức vụ hiện tại:	- Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	
- Ngày tháng năm sinh:	15/11/1981	
- Nơi sinh:	Yên Phong – Bắc Ninh	
- Quốc tịch:	Việt Nam	
- Dân tộc:	Kinh	

- Địa chỉ thường trú:	Số 112 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Đại Phúc, Thành phố Bắc Ninh.	
- Số CMND:	125459727 cấp ngày 13/8/2008 CA Tỉnh Bắc Ninh	
- Trình độ văn hóa:	12/12	
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư điện	
- Trình độ lý luận chính trị:	Sơ cấp	
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan:		
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:		0 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ		0 %
+ Sở hữu cá nhân:		0 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ		0%

**\* Bà Nguyễn Thị Quế - Kế toán trưởng**

- Chức vụ hiện tại:	- Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 - Kế toán trưởng Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	
- Ngày tháng năm sinh:	23/04/1978	
- Nơi sinh:	Thị trấn Lim - Huyện Tiên Du - Tỉnh Bắc Ninh	
- Quốc tịch:	Việt Nam	
- Dân tộc:	Kinh	
- Địa chỉ thường trú:	Số 20 đường Võ Cường 25, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	
- Số CMND:	125618012 do công an tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 30/12/2010	
- Trình độ văn hóa:	12/12	
- Trình độ chuyên môn:	Thạc sỹ kinh tế	
- Trình độ lý luận chính trị:	Trung cấp	
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan		
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:		1.136.430 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ:		15%
+ Sở hữu cá nhân:		27.000 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ		0,36%

**2.2. Những thay đổi trong Ban điều hành**

Trong năm 2018 trong Ban điều hành của Công ty không có sự thay đổi:

**2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với Người lao động**

- Tổng số lao động đến ngày 31/12/2018 là 1.724 người, trong đó có 1.560 nam, 164 nữ; trình độ trên đại học 03 người; trình độ đại học 234 người; trình độ cao đẳng, trung cấp 888 người, công nhân kỹ thuật bậc 5 trở lên là 182 người.

- Chính sách đối với người lao động:

+ Về tiền lương: Hiện nay, Công ty đang áp dụng hệ thống lương theo tính chất công việc. Đối với công nhân trực tiếp sản xuất áp dụng lương khoán theo khối lượng công việc hoàn thành trong

tháng. Đối với cán bộ công nhân viên gián tiếp, nghiệp vụ hưởng lương theo công việc và căn cứ vào trình độ, năng lực và hiệu quả công việc được giao. Hiện tại, Công ty đang tiến hành xây dựng khung năng lực cho tất cả các vị trí công việc trong Công ty, lấy đó làm căn cứ để trả lương theo vị trí, đánh giá nhân viên, xây dựng hệ thống khen thưởng, kỷ luật, thăng tiến...

+ Về công tác đào tạo: Với mục tiêu hướng đến kỹ năng chuyên môn hóa cao trong tất cả các bộ phận công tác, Công ty luôn khuyến khích người lao động nâng cao năng lực nghiệp vụ, chuyên môn để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ tốt nhất.

Trong thời gian tới, Công ty tiếp tục tổ chức các lớp học, thi nâng cao tay nghề, bậc kỹ thuật, tạo ra phong trào học tập đi đôi với sáng tạo trong lao động sản xuất, phục vụ tốt cho mục tiêu phát triển lâu dài của Công ty.

+ Về chính sách khen thưởng: Để khuyến khích người lao động, Công ty có những chính sách khen thưởng xứng đáng với cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, bên cạnh đó Công ty cũng áp dụng các quy định xử phạt đối với các hành vi gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động, hình ảnh của Công ty.

+ Công tác đời sống đối với CBCNV Công ty luôn quan tâm, đảm bảo cho người lao động làm việc và thu nhập đúng với kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty, mức thu nhập bình quân một người/tháng đảm bảo, tiền lương bình quân cho người lao động/năm bằng một tháng lương bình quân của năm.

+ Công ty hàng năm đều tổ chức cho CBCNV đi tham quan, du lịch, nghỉ mát. Hàng tháng Công ty đều thực hiện việc tổ chức sinh nhật cho Người lao động trong toàn Công ty.

+ Trợ cấp khó khăn cho cán bộ công nhân viên có hoàn cảnh khó khăn thường xuyên, kịp thời, đúng đối tượng. Công ty xây dựng quỹ tình nghĩa lắp máy, quỹ xóa đói giảm nghèo, luôn đảm bảo kinh phí để chi cho công tác này hàng năm.

+ Công tác BHXH, Bảo hiểm thất nghiệp được Công ty luôn chấp hành đầy đủ 100%, thực hiện đúng chế độ chính sách đối với người lao động.

### **3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án**

#### **3.1. Đầu tư máy móc thiết bị phục vụ thi công:**

Trong năm 2018 căn cứ vào tình hình thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty không triển khai thực hiện việc đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị thi công như kế hoạch đã định. Công ty chỉ tập thực hiện mua sắm một số thiết bị/dụng cụ chuyên dùng phục vụ cho công tác sửa chữa/bảo dưỡng với giá trị là 0,53 tỷ đồng (kế hoạch đầu tư năm 2018 là 8 tỷ đồng). Trong công tác đầu tư của Công ty luôn tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý đầu tư.

#### **3.3. Tình hình hoạt động và tình hình đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác:**

\* Tính đến ngày 31/12/2018 Công ty còn đầu tư tài chính ra ngoài doanh nghiệp với tổng giá trị đầu tư là: 949.851.200 đồng, đó là:

Tại Công ty cổ phần thủy điện Hùng Lợi: Giá trị vốn góp là 300 triệu đồng. Trong quá trình thực hiện đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Hùng Lợi, tiến độ rất chậm chùng do thiếu vốn, đến nay đã dừng hẳn. Do đó đến nay chưa tìm được nhà đầu tư để thoái để thoái hết số vốn đầu tư tại công ty này.

Tại Công ty LILAMA SOUTH EAST ASIA SDN BHD

Địa chỉ trụ sở: Phòng 404A - 410A, tầng 4, Tòa nhà Wisma Jaya, đường Jalan Pemacha, Bandar Seria Begawan BS 8811, Vương quốc Brunei.

Giá trị vốn góp của LILAMA69-1 là: 649.851.200 đồng.

#### 4. Tình hình tài chính Công ty Cổ phần LILAMA 69-1

##### a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% Tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	767.498.496.249	800.318.245.614	4,28
Doanh thu	745.237.575.891	701.716.854.365	-5,84
Thuế và các khoản phải nộp	8.161.736.377	17.313.576.982	+112,13
Lợi nhuận trước thuế	11.424.895.740	4.521.450.545	-60,42
Lợi nhuận sau thuế	5.058.513.847	3.368.965.650	-33,40

##### b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,03	1,04	
+ Hệ số thanh toán nhanh			
Tài sản ngắn hạn -Hàng tồn kho/Nợ ngắn hạn	0,50	0,48	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ phải trả/Tổng tài sản	80,46	80,99	
+ Hệ số Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	4,12	4,26	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	2,12	1,83	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,97	0,87	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,68	0,48	
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	3,37	2,21	
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	0,66	0,42	
+ Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	1,44	0,44	

#### 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

(Theo Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán do Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp số: V401/2019-L61/VSD-ĐK chốt tại ngày 26/03/2019)

##### 5.1. Cổ phần (Đợt chốt danh sách hợp cổ đông 2019 vào ngày 26/3/2019)

Tổng số cổ phần đã lưu ký:	7.210.325 cổ phần
Tổng số cổ phần chưa lưu ký:	365.875 cổ phần
Tổng số cổ phần đang lưu hành:	7.576.200 cổ phần
Loại cổ phiếu đang lưu hành:	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do:	7.576.200 cổ phần
Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng:	Không có

##### 5.2. Cơ cấu cổ đông

###### a) Phân loại theo tiêu chí sở hữu

Tên tiêu chí	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Cổ đông lớn	01	3.863.862	51

Cổ đông nhỏ	755	3.712.338	49
<b>Tổng cộng</b>	<b>756</b>	<b>7.576.200</b>	<b>100</b>

**b) Phân loại theo tiêu chí cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân**

Tên tiêu chí	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Cổ đông tổ chức	12	4.251.230	56,11
Cổ đông cá nhân	744	3.324.970	43,89
<b>Tổng cộng</b>	<b>756</b>	<b>7.576.200</b>	<b>100,00</b>

**c) Phân loại theo tiêu chí cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài**

Tên tiêu chí	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Cổ đông trong nước	752	7.204.092	95,09
Cổ đông nước ngoài	04	372.108	4,91
<b>Tổng cộng</b>	<b>756</b>	<b>7.576.200</b>	<b>100,00</b>

**d) Phân loại theo tiêu chí cổ đông nhà nước và cổ đông khác**

Tên tiêu chí	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Cổ đông nhà nước	01	3.863.862	51
Cổ đông khác	755	3.712.338	49
<b>Tổng cộng</b>	<b>756</b>	<b>7.576.200</b>	<b>100</b>

**e) Danh sách cổ đông lớn**

TT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ
1	Tổng công ty lắp máy Việt Nam	124 Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	3.863.862	51,00%
2	Vũ Công Nam	Số 17 Lý Thái Tổ, phường Suối Hoa, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	1.168.566	15,42%

**5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có sự thay đổi**

**5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có**

**5.5. Chứng khoán khác: Không có**

## PHẦN III

# BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### 1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong từng lĩnh vực:

Năm 2018, Công ty đã thi công trên 20 công trình, hạng mục công trình lớn nhỏ trải dài trên 12 tỉnh thành của đất nước. Đánh giá các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2018 được thể hiện trong các lĩnh vực như sau:

#### 1.1. Đối với lĩnh vực xây lắp và sửa chữa bảo dưỡng:

Trong năm 2018, Công ty tập trung thi công các công trình trọng điểm như: Dự án nhiệt điện Duyên Hải 3, dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1, dự án nhiệt điện Long Phú 1, dự án nhiệt điện Thái Bình 1 và Thái Bình 2; thực hiện sửa chữa bảo dưỡng tại các nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh, Nhà máy nhiệt điện Cẩm Phả, Nhà máy nhiệt điện Uông Bí, sửa chữa nhiệt điện Mông Dương 1. Kết quả sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực xây lắp và sửa chữa bảo dưỡng của công ty năm 2018 đạt 384 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu doanh thu chiếm tỷ trọng (khoảng 54,80%) trong cơ cấu doanh thu năm 2018.

#### 1.2. Lĩnh vực gia công chế tạo:

Trong năm 2018, nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép của Công ty chủ yếu là chế tạo thiết bị và kết cấu thép xuất khẩu như chế tạo DUCT cho đối tác ENEXIO, Chế tạo Fireheater cho đối tác Kircher, Chế tạo bộ sấy không khí cho đối tác Sumitomo và chế tạo một số thiết bị, KCT cho Nhà máy VINFAST, sân bay Vân đồn, Công ty kính nổi Việt Nhật, và một số dự án nhỏ lẻ khác. Khối lượng ước tính đạt khoảng 4.800 tấn sản phẩm. Doanh thu trong lĩnh vực gia công chế tạo khoảng 247 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng (35,3%) trong cơ cấu doanh thu năm 2018.

#### 1.3. Lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác:

Chủ yếu là hoạt động kinh doanh xăng dầu, khí công nghiệp tại cửa hàng kinh doanh tổng hợp tại Khu công nghiệp Quế Võ - Bắc Ninh. Giá trị sản xuất ước tính đạt 69 tỷ đồng (chiếm 9,9%) trong cơ cấu doanh thu năm 2018.

#### 1.4. Công tác tiếp thị và tìm kiếm việc làm

Trong năm 2018, bằng sự nỗ lực của Ban lãnh đạo Công ty kết hợp cùng với phòng Kinh tế Kỹ thuật và các đơn vị sản xuất đã thực hiện đấu thầu, chào giá và ký kết được các hợp đồng kinh tế mới như: Hợp đồng lắp đặt lò hơi tổ máy số 1, 2 dự án nhiệt điện Long Phú 1, Lắp đặt tổ máy 1, 2 và ký thêm hợp đồng tổ máy số 1 và bảo ôn dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1, lắp đặt thiết bị dự án nhà máy thép Hòa Phát (Dung Quất), Gia công chế tạo bộ sấy không khí xuất khẩu cho Sumitomo, gia công chế tạo KCT cho dự án Hòn Thơm, gia công chế tạo fireheater cho KI, gia công chế tạo cho IHI, sửa chữa nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh, sửa chữa nhiệt điện Cẩm Phả, sửa chữa nhiệt điện Uông Bí, sửa chữa nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn, nhà máy phích nước Rạng Đông và một số công trình, dự án khác. Giá trị các hợp đồng kinh tế đã được ký kết đạt khoảng 723 tỷ đồng..... Lĩnh vực sửa chữa bảo dưỡng trong nước được Công ty chú trọng và thực hiện với tỷ trọng doanh thu trong lĩnh vực này ngày một nâng lên, Công ty dành được nhiều sự tin tưởng từ các đối tác trong nước và nâng cao được hiệu quả sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực này.

#### 1.5. Công tác quản trị, điều hành Công ty:

Để tăng cường công tác quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty một cách hiệu quả, Công ty đã tiếp tục ban hành mới, đồng thời tiến hành sửa đổi các quy chế, quy định nội bộ như sau: Quy chế quản trị Công ty, Quy định tiêu chuẩn và điều kiện các chức danh lãnh đạo, quản lý; Quy chế quản lý tài chính; quy chế quản lý nợ; nội quy lao động; xây dựng thang bảng lương của Công ty,



quy chế nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn, chuyển ngạch lương đối với viên chức quản lý và người lao động.

Đặc biệt, quy chế khoán đã đi vào thực chất và bước đầu thực hiện có hiệu quả hơn. Các hình thức khoán gọn hay khoán nhân công và vật liệu phụ được áp dụng triệt để nhằm tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Mặt khác nữa, Ban điều hành cũng rất quyết liệt trong việc chỉ đạo thực hiện các giải pháp nhằm tiết giảm chi phí, cụ thể như: tăng cường công tác bảo quản, sử dụng trang thiết bị thi công, vật tư vật liệu tại các đơn vị, tỷ lệ hư hỏng, mất mát cũng giảm xuống so với những năm trước đây; sắp xếp lại tổ chức bộ máy thường xuyên đảm bảo tinh gọn tại các đơn vị sản xuất; quyết liệt thực hiện công tác thu hồi vốn, nợ đọng.

Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu năm 2018 của Công ty đạt được như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2018	Thực hiện năm 2018	% TH cả năm so với KH năm 2018
1	Giá trị sản lượng	770.000	770.000	100,00%
2	Doanh thu	700.000	701.716	100,24%
3	Lợi nhuận trước thuế	8.200	4.521	55,13%
4	Nộp ngân sách nhà nước (số phải nộp)	30.500	15,30	50,16%
5	Đầu tư phát triển	8.000	0,53	6,62%
6	Tổng số lao động BQ (người)	2.545	2.344	92,10%
7	Tiền lương BQ/Người/Tháng	8.35	8.78	105,15%
8	Chi trả cổ tức	0%	0%	00,00%
9	Tổng quỹ lương	255.000	247.178	96,93%

## 2. Đánh giá về những khó khăn và thuận lợi trong hoạt động SXKD năm 2018

### 2.1. Thuận lợi:

Công ty đã nhận được sự quan tâm, giúp đỡ, chỉ đạo kịp thời và có hiệu quả từ phía Tổng công ty. Đồng thời, Công ty là đơn vị có bề dày truyền thống, đã tạo dựng được uy tín tốt đối với các khách hàng trong nước và quốc tế, nâng cao khả năng cạnh tranh của Công ty.

Lĩnh vực sửa chữa bảo dưỡng trong nước, gia công chế tạo xuất khẩu được Công ty chú trọng và thực hiện với tỷ trọng doanh thu trong lĩnh vực này ngày một nâng lên, Công ty dành được nhiều sự tin tưởng từ các đối tác trong nước và nâng cao được hiệu quả sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực này.

### 2.2. Những khó khăn, tồn tại trong hoạt động sản xuất kinh doanh:

Trong năm 2018, do quy mô sản xuất kinh doanh giảm nên nhu cầu tuyển dụng của Công ty không nhiều. Tuy nhiên, nhìn chung việc tuyển dụng lao động vào làm việc với đặc thù nghề nghiệp như Công ty hiện nay là rất khó khăn, người lao động thường ngại đi làm việc xa nhà, ngại làm các công việc nặng nhọc, điều kiện làm việc ngoài trời.. Cụ thể, trong năm 2018 tại dự án nhiệt điện Sông Hậu 1, nhiệt điện Long Phú 1 thi công chậm ảnh hưởng đến giá trị sản xuất của công ty. Chi phí chi trả cho người lao động trong giai đoạn chờ việc, giãn việc tăng cao làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Một số dự án chậm tiến độ thời gian tương đối dài như Nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng, Nhiệt điện Thái Bình, do đó khối lượng nghiệm thu cũng như doanh thu thấp, chi phí tăng lên dẫn tới nguồn

tiền về để đảm bảo cho hoạt động SXKD gặp rất nhiều khó khăn, ảnh hưởng không tốt đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong công tác thu hồi các khoản nợ đọng tại các dự án: Soda-Chu Lại, Xi măng Hạ Long, Thủy điện Nậm La,... không được thực hiện đúng thời hạn; trong đó có các khoản nợ trở thành nợ khó đòi, dẫn đến đã và sẽ phải trích lập dự phòng làm ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty; đồng thời tiềm ẩn nguy cơ mất cân đối về dòng tiền, khiến Công ty gặp khó khăn trong việc trả nợ vay đến hạn.

Mặt khác, vốn điều lệ thấp, do đó việc huy động vốn phục vụ sản xuất kinh doanh gặp nhiều áp lực khi phải tăng vay lớn từ nguồn vốn tín dụng, giảm sự chủ động về vốn khi thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh.

## **2. Tình hình tài chính**

**a) Tình hình tài sản: Chi tiết xin xem phần VI - Báo cáo tài chính**

**b) Tình hình nợ phải trả: Chi tiết xin xem phần VI - Báo cáo tài chính**

## **3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý**

### **3.1. Về cơ cấu tổ chức**

Trong năm 2018, Công ty đã tiến hành xây dựng các vị trí làm việc, mô tả công việc của từng vị trí tại các phòng ban phù hợp với chức năng/nhiệm vụ được phân giao; trên cơ sở đó định biên, sắp xếp bố trí nhân sự cho 08 phòng chức năng, bao gồm: Phòng Kinh tế Kỹ thuật, Tổ chức nhân sự, Tài chính kế toán, Quản lý máy, Vật tư - xuất nhập khẩu, Văn phòng Công ty, Quản lý chất lượng, An toàn sức khỏe nghề nghiệp & môi trường.

Song song với việc sắp xếp, cơ cấu lại các phòng ban, Công ty cũng thực hiện tổ chức cơ cấu lại các đơn vị trực tiếp sản xuất cho phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế. Hiện tại tổ chức các đơn vị trực tiếp sản xuất bao gồm: 09 đội sản xuất; 01 Nhà máy chế tạo thiết bị cơ khí.

### **3.2. Về chính sách, quản lý**

Trong năm 2018, Công ty đã rà soát, sửa đổi bổ sung và ban hành lại một số Quy chế, quy định nhằm quản lý, điều hành việc thực hiện chức năng nhiệm vụ của tất cả các bộ phận trong Công ty, hướng tới mục tiêu nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, xây dựng và phát triển Công ty có đủ năng lực để hội nhập trong giai đoạn tới. Cụ thể như sau:

- Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty (đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 thông qua)

- Quy chế nội bộ về quản trị công ty (ban hành kèm theo Quyết định số 117/QĐ-HĐQT ngày 27/4/2018 của Hội đồng quản trị).

- Quyết định số 071/QĐ-TGD ngày 29/01/2018 của Tổng giám đốc về quy định chức năng, nhiệm vụ của các phòng ban trực thuộc Công ty.

- Quyết định số 11/QĐ-TGD ngày 11/4/2018 của Tổng giám đốc về chế hoạt động của mạng lưới An toàn vệ sinh viên.

- Quyết định số 139/QĐ-TGD ngày 01/6/2018 của Tổng giám đốc về quy trình ký tiếp hợp đồng lao động.

- Quyết định số 140/QĐ-TGD ngày 06/6/2018 của Tổng giám đốc về quy trình nâng bậc lương, chuyển ngạch lương cho người lao động.

- Quyết định số 168/QĐ-TGD ngày 20/7/2018 của Tổng giám đốc về quy trình quản lý thầu phụ và khách hàng về an toàn, môi trường.
- Quyết định số 172/QĐ-TGD ngày 26/07/2018 của Tổng giám đốc về quy chế phối hợp hoạt động trong công tác an toàn sức khỏe nghề nghiệp và môi trường.
- Quyết định số 173/QĐ-TGD ngày 26/07/2018 của Tổng giám đốc về ban hành kế hoạch an toàn sức khỏe nghề nghiệp và môi trường.
- Quyết định số 197/QĐ-TGD ngày 22/08/2018 của Tổng giám đốc về ban hành quy trình quản lý an toàn tại văn phòng.
- Quyết định số 205/QĐ-TGD ngày 04/09/2018 của Tổng giám đốc về ban hành quy định sử dụng xe ô tô văn phòng và phương tiện máy bay phục vụ công tác.
- Quyết định số 206/QĐ-TGD ngày 04/09/2018 của Tổng giám đốc về ban hành quy trình quản lý an toàn công việc hàn cắt.
- Quyết định số 209/QĐ-TGD ngày 07/09/2018 của Tổng giám đốc về ban hành hướng dẫn tổ chức và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm tại bếp ăn tập thể.
- Quyết định số 219/QĐ-TGD ngày 25/09/2018 của Tổng giám đốc về ban hành quy định chế độ làm việc và phân công nhiệm vụ của Ban tổng giám đốc Công ty.
- Quyết định số 226/QĐ-TGD ngày 30/09/2018 của Tổng giám đốc về ban hành quy trình quản lý rủi ro về an toàn, sức khỏe nghề nghiệp.
- Quyết định số 255/QĐ-TGD ngày 15/10/2018 của Tổng giám đốc về ban hành Quy chế đối thoại tại nơi làm việc.
- Quyết định số 256/QĐ-TGD ngày 15/10/2018 của Tổng giám đốc về ban hành Quy chế tổ chức Hội nghị Người lao động.
- Quyết định số 304/QĐ-TGD ngày 21/12/2018 của Tổng giám đốc về ban hành Đơn giá ca máy nội bộ.

Trong năm 2018, Mức thu nhập và đời sống vật chất của người lao động tiếp tục được cải thiện tạo cho người lao động có tâm lý yên tâm, gắn bó lâu dài với doanh nghiệp.

Tiếp tục tăng cường các biện pháp quản lý chặt chẽ vật tư, nâng cao hiệu quả sử dụng phương tiện máy móc thiết bị để giảm chi phí sản xuất.

### **3.3. Các biện pháp kiểm soát**

Để tăng cường công tác quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty một cách hiệu quả, Công ty đã tiếp tục ban hành mới, đồng thời tiến hành sửa đổi các quy chế, quy định nội bộ như sau: Quy chế quản trị Công ty; Quy chế quản lý tài chính; quy chế quản lý nợ; Nội quy lao động; Xây dựng thang bảng lương của Công ty, Quy chế nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn, chuyển ngạch lương đối với viên chức quản lý và người lao động; Quy trình cung cấp vật tư, Quy trình kiểm soát chứng từ..., đồng thời tiếp tục hoàn thiện Quy chế hoạt động của tổ quản lý nợ, Quy chế tiếp khác, Quy định về công tác phí...

Đặc biệt, quy chế khoán đã đi vào thực chất và bước đầu thực hiện có hiệu quả hơn. Các hình thức khoán gọn hay khoán nhân công và vật liệu phụ được áp dụng triệt để nhằm tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Ban điều hành cũng rất quyết liệt trong việc chỉ đạo thực hiện các giải pháp nhằm tiết giảm chi phí, cụ thể như: tăng cường công tác bảo quản, sử dụng trang thiết bị thi công, vật tư vật liệu tại các đơn vị, tỷ lệ hư hỏng, mất mát cũng giảm xuống so với những năm trước đây; sắp xếp lại tổ chức bộ máy thường xuyên đảm bảo tinh gọn tại các đơn vị sản xuất; quyết liệt thực hiện công tác thu hồi vốn, nợ đọng.

#### **4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.**

- Xây dựng hệ thống quản trị doanh nghiệp nhằm quản lý một cách đồng bộ và chặt chẽ hơn nữa.
- Tiếp tục hoàn thiện và áp dụng mạnh mẽ cơ chế khoán tới tất các đơn vị trong toàn Công ty.
- Tiếp tục đầu tư máy móc, thiết bị phục vụ thi công, đổi mới công nghệ và đưa khoa học công nghệ vào công tác quản trị doanh nghiệp nhằm đáp ứng các yêu cầu về năng lực sản xuất, tăng năng suất lao động, giảm chi phí đầu vào hạ giá thành sản phẩm góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong điều kiện cạnh tranh khốc liệt hiện nay.
- Cơ cấu lại nguồn vốn cho sản xuất và đầu tư, sử dụng linh hoạt các nguồn tiền và vốn của Công ty đảm bảo vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng dự án.
- Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực của Công ty thông qua các chương trình đào tạo dài hạn, ngắn hạn. Đồng thời đề ra các chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện về vật chất, môi trường làm việc tốt CBCNV...
- Tìm kiếm các công việc có nguồn vốn bảo đảm, tính thanh khoản tốt.
- Nâng cao năng lực cạnh tranh và nâng cao hiệu quả công tác tiếp thị, đấu thầu, tìm việc để trực tiếp tham gia thị trường cơ khí-lắp máy tại các nước trong khu vực Asean.

#### **5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không**

## PHẦN IV

# ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### 1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Sau khi xem xét toàn diện các mặt hoạt động của Công ty, Hội đồng quản trị đã thống nhất đánh giá thực trạng công tác quản lý điều hành năm 2018 như sau:

- Bộ máy điều hành sản xuất từ Ban điều hành đến các tổ đội sản xuất đã có nhiều nỗ lực vượt qua khó khăn trong năm 2018. Ban lãnh đạo Công ty thường xuyên chú trọng giải quyết mọi vướng mắc tại các dự án như nguồn nhân lực, vật tư, máy móc thiết bị thi công, nguồn tài chính. Do đó đảm bảo được mục tiêu tăng trưởng, các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu đều đạt và vượt kế hoạch đề ra.

- Công tác đầu tư được thực hiện tuân thủ theo đúng quy định của nhà nước về trình tự, thủ tục. Với tính chất sản xuất không ổn định lãnh đạo Công ty luôn nắm chắc tình hình thực tế và linh hoạt điều chỉnh, quyết định việc đầu tư mua sắm máy móc thiết bị thi công để đảm bảo tính hiệu quả của đầu tư. Nhìn chung các dự án mà Công ty đầu tư đều đúng hướng, có hiệu quả và cơ bản đáp ứng kịp thời cho nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Công tác tài chính kế toán được thực hiện theo đúng quy chế quản lý tài chính, việc hạch toán kế toán theo đúng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Đồng thời thực hiện đúng việc phân phối lợi nhuận và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của Công ty.

### 2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc

#### 2.1. Về ưu điểm

Theo chủ trương của Tổng công ty về kiện toàn công tác cán bộ đối với các công ty nòng cốt, theo đó Công ty đã có sự thay đổi lớn về nhân sự chủ chốt từ Hội đồng quản trị đến Ban Tổng giám đốc và trưởng các phòng ban. Tuy nhiên, được sự quan tâm giúp đỡ và chỉ đạo sát sao của Tổng công ty, cùng với sự đoàn kết nhất trí cao của tập thể người lao động; sự năng động, tâm huyết của Ban lãnh đạo, sự phối hợp chặt chẽ của các tổ chức đoàn thể, Công ty cổ phần LILAMA 69-1 cơ bản đã hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu mà Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 đã đề ra.

- Các chủ trương, chính sách, nghị quyết và quyết định của Hội đồng quản trị đều được Ban điều hành tổ chức triển khai đầy đủ, kịp thời.

- Các thành viên trong Ban Tổng giám đốc đều có trình độ, năng lực và phẩm chất, được đào tạo đầy đủ về chuyên môn, am hiểu về lĩnh vực được giao phụ trách và đã có nhiều năm kinh nghiệm trong quản lý và điều hành các dự án. Đồng thời, Ban Tổng giám đốc Công ty thực sự đã lăn lộn với công việc, đi sâu đi sát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh tại các cơ sở, chỉ đạo quyết liệt tất cả các đơn vị trực thuộc Công ty thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Đặc biệt, trong năm qua, Ban Tổng giám đốc Công ty đã năng động, sáng tạo và có nhiều biện pháp tốt trong công tác tiếp thị, đấu thầu, mở rộng thị trường. Qua đó, Công ty không những kiếm đủ công ăn việc làm cho năm 2019 mà có đủ việc làm cho cả các năm tiếp theo.

- Năm 2018 cũng là năm mà Ban Tổng giám đốc hết sức chú trọng đến việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bằng cách mở nhiều lớp đào tạo nội bộ và cử các cán bộ công nhân viên đi đào

tạo ở bên ngoài để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, nâng cao trình độ ngoại ngữ v.v... để đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.

## 2.2. Những hạn chế, tồn tại

Bên cạnh những ưu điểm đã đạt được nêu trên, Hội đồng quản trị đánh giá và nhận thấy còn một số hạn chế, tồn tại như sau:

- Doanh thu không tăng trưởng hiệu quả sản xuất kinh doanh còn thấp: tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu chỉ đạt 0,48%.
- Chất lượng nguồn nhân lực đã từng bước được cải thiện, tuy nhiên vẫn chưa đạt yêu cầu, do vậy năng suất lao động còn thấp dẫn đến chi phí nhân công vẫn còn ở mức cao, chiếm 35,22% doanh thu.
- Đạt được mục tiêu bảo toàn và phát triển vốn, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng vốn chủ sở hữu còn thấp.
- Nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vẫn ở mức cao (chiếm 80,38% tổng nguồn vốn) dẫn đến tiềm ẩn nhiều rủi ro; do vậy sự tăng trưởng phát triển Công ty chưa thực sự bền vững.

### \* Nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại

Tính đến ngày 31/12/2018, hệ số Nợ vay/Vốn điều lệ = 5,30 lần, Nợ phải trả/ Vốn chủ sở hữu = 4,26 lần.

Hệ số Nợ vay/Vốn điều lệ và hệ số Nợ phải trả / Vốn chủ sở hữu là cao do:

+ Vốn điều lệ của Công ty nhỏ chỉ bằng 10,80% giá trị doanh thu năm 2018; chính vì vậy Công ty phải tăng vay nợ để đáp ứng đủ yêu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, do vậy nợ vay ngắn hạn tăng cao dẫn đến chi phí tài chính lớn.

+ Lợi nhuận sau thuế hàng năm phần lớn dùng để chi trả cổ tức dẫn tới lợi nhuận tích lũy được qua các năm thấp, vốn chủ sở hữu qua các năm tăng lên không đáng kể.

- Việc thu hồi vốn tại một số hợp đồng xây lắp bị chậm. Điều này dẫn đến nợ phải thu của khách hàng cao (chiếm đến 42,94% trên tổng doanh thu năm),

- Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được với yêu cầu sản xuất kinh doanh, cụ thể các cán bộ, kỹ sư quản lý sản xuất thiếu kỹ năng; trình độ ngoại ngữ còn hạn chế.

\* Để khắc phục những hạn chế, tồn tại nêu trên nhằm đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả và mục tiêu phát triển bền vững, trong thời gian tới Ban Tổng giám đốc cần quyết liệt thực hiện các giải pháp đã đề ra.

## 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị đã đề ra phương hướng thực hiện nhiệm vụ năm 2018 và các năm tiếp theo như sau:

- Tăng cường chỉ đạo và kiểm tra, giám sát việc tiếp tục triển khai thực hiện Đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Công ty theo đúng kế hoạch đã đề ra. Trong đó trọng tâm là nâng cao năng lực quản trị công ty; duy trì cơ cấu tổ chức với mô hình quản lý theo hướng tinh gọn, hiệu quả; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; thực hiện triệt để cơ chế khoán nội bộ nhằm tạo động lực nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị, đặc biệt là giám sát việc tiếp tục triển khai tổ chức thực hiện những giải pháp đã được thống nhất giữa Hội đồng quản trị

và Ban điều hành đề nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong năm 2018 và các năm tiếp theo. Chú trọng kiểm soát công tác đầu tư phát triển sản xuất, đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định về quản lý đầu tư, đầu tư đúng mục đích, có hiệu quả nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, phù hợp với định hướng phát triển công ty giai đoạn 2015-2020.

- Tham gia cùng với Ban điều hành, tiếp tục đẩy mạnh công tác tiếp thị, mở rộng thị trường, tìm kiếm việc làm nhằm đảm bảo ổn định sản xuất, duy trì quy mô doanh thu như năm 2018 cho giai đoạn 2019 – 2020.

- Theo sát mọi diễn biến về tình hình thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, kịp thời tổ chức các cuộc họp Hội đồng quản trị để thống nhất ban hành các Nghị quyết sát với thực tiễn, nhằm định hướng cho Ban giám đốc công ty tổ chức, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo đạt được các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu mà Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đã đề ra.

- Thường xuyên cập nhật các văn bản pháp luật mới của Chính phủ và các cơ quan quản lý Nhà nước liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, tiếp tục rà soát, thực hiện việc sửa đổi, bổ sung các Quy chế, Quy định nội bộ nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản trị công ty, đảm bảo sản xuất kinh doanh của công ty luôn tuân thủ theo đúng pháp luật.

- Phối hợp với Ban điều hành tiếp tục thực hiện có hiệu quả chương trình hành động tăng cường tiết kiệm, chống lãng phí nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả SXKD, bảo đảm chỉ tiêu lợi nhuận và mức chia cổ tức cho cổ đông. Thực hiện tốt công tác về quan hệ cổ đông nhằm xử lý một cách khách quan, toàn diện và kịp thời mọi vướng mắc (nếu có) giữa cổ đông với công ty.

Hội đồng quản trị đề ra các chỉ tiêu kế hoạch năm 2019 như sau:

TT	Nội dung	Thực hiện cả năm 2018	Kế hoạch 2019	% KH năm 2019/TH 2018
1	Giá trị sản lượng	770.000	770.000	100,00%
2	Doanh thu	701.716	700.000	99,76%
3	Lợi nhuận trước thuế	4.521	4.500	99,54%
4	Nộp ngân sách	15.30	18.500	120,92%
5	Đầu tư phát triển	0.53	27.400	0,00%
6	Tổng số lao động BQ (người)	2.344	2.320	98,98%
7	Tiền lương BQ/Người/Tháng	8.78	8.80	100,23%
8	Chi trả cổ tức	0%	0%	0,00%
9	Tổng quỹ lương	247.178	245.000	99,12%

## PHẦN V

### QUẢN TRỊ CÔNG TY

#### 1. Hội đồng quản trị

##### a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

\* Hội đồng quản trị Công ty có 05 thành viên trong đó:

- + Ông Trần Đình Đại: Chủ tịch Hội đồng quản trị
- + Ông Phạm Thế Kiên: Thành viên HĐQT - Tổng giám đốc Công ty
- + Ông Đoàn Tâm: Thành viên HĐQT - Phó Tổng giám đốc
- + Ông Ngô Quang Hưng: Thành viên HĐQT - Phó Tổng giám đốc
- + Bà Nguyễn Thị Quế: Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng

\* Thư ký Hội đồng quản trị:

- + Bà Ngô Thị Lương: Phó trưởng phòng Tài chính kế toán

##### b) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị

###### \* Ông Trần Đình Đại - Chủ tịch HĐQT

- Chức vụ hiện tại:	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 – Phó tổng giám đốc Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	
- Ngày tháng năm sinh:	13/10/1961	
- Nơi sinh:	Lạng Giang – Bắc Giang	
- Quốc tịch:	Việt Nam	
- Dân tộc:	Kinh	
- Địa chỉ thường trú:	Số 1, nhà D7, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Hà Nội	
- Số CMND:	012681713 cấp ngày 09/02/2009 CA Hà Nội	
- Trình độ văn hóa:	10/10	
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư điện hóa khí	
- Trình độ lý luận chính trị:	Cao cấp	
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan		
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	1.515.240 CP	
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	20%	
+ Sở hữu cá nhân:	39.600 CP	
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0,52%	

\* Ông Phạm Thế Kiên: Thành viên HĐQT-Tổng giám đốc Công ty(đã nêu ở trên)

\* Ông Đoàn Tâm: Thành viên HĐQT-Phó Tổng giám đốc Công ty(đã nêu ở trên)

\* Ông Ngô Quang Hưng: Thành viên HĐQT-Phó Tổng giám đốc Công ty(đã nêu ở trên)

\* Bà Nguyễn Thị Quế: Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng (đã nêu ở trên)

##### c) Những thay đổi trong Hội đồng quản trị

Trong năm 2018 trong Hội đồng quản trị của Công ty không có sự thay đổi.

##### c) Các tiểu ban trong Hội đồng quản trị



Hội đồng quản trị Công ty không thành lập các tiểu ban mà phân công nhiệm vụ cho từng thành viên HĐQT theo dõi từng lĩnh vực cụ thể (theo Quyết định số 63/QĐ-HĐQT ngày 12/10/2016 của Hội đồng quản trị Công ty). Các thành viên HĐQT có trách nhiệm báo cáo thường xuyên những vấn đề thuộc lĩnh vực mình phụ trách với Chủ tịch HĐQT và toàn thể HĐQT tại các kỳ họp.

#### **d) Hoạt động của Hội đồng quản trị**

Trong năm 2018, Hội đồng quản trị đã rất tích cực đôn đốc thực hiện công tác tái cấu trúc nâng cao năng lực quản trị Công ty theo Đề án tái cấu trúc; đồng thời tiến hành điều chỉnh, sửa đổi bổ sung một số nội dung trong đề án tái cấu trúc để phù hợp với định hướng phát triển chung của Tổng công ty lắp máy Việt Nam. Chi đạo quyết liệt công tác quản lý chi phí, tiết kiệm chống lãng phí, công tác thu hồi vốn và xử lý nợ tồn đọng, công tác nhân sự và quy hoạch cán bộ, công tác đào tạo và đào tạo lại, công tác tiền lương; đồng thời tiếp tục sửa đổi, bổ sung các văn bản nhằm hoàn thiện các cơ chế quản trị trong nội bộ Công ty phù hợp với thực tế của Công ty cũng như các quy định có liên quan của pháp luật: sửa đổi Điều lệ Công ty, Quy chế quản trị Công ty; sửa đổi Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị và quan hệ phối hợp với Ban điều hành, Quy chế tài chính, Quy chế quản lý nợ, Quy chế dân chủ tại nơi làm việc.

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị cũng thường xuyên mời toàn bộ các thành viên của Ban Giám đốc, Ban kiểm soát tham dự để cùng nắm bắt được tình hình và đưa ra các ý kiến đóng góp để Hội đồng quản trị cân nhắc, xem xét trước khi ra Nghị quyết.

Hội đồng quản trị cũng thường xuyên cử thành viên tham gia các cuộc họp giao ban (hàng tuần, hàng tháng) của Công ty do Tổng Giám đốc chủ trì để nắm bắt thường xuyên, đầy đủ các hoạt động sản xuất của Công ty. Trên cơ sở đó Hội đồng quản trị đưa ra những ý kiến chỉ đạo kịp thời để Ban Giám đốc Công ty đưa vào chương trình công tác điều hành sản xuất.

Hội đồng quản trị đã tham gia xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 và thực hiện chức năng giám sát, kiểm tra đối với Ban điều hành trong việc tổ chức thực hiện kế hoạch SXKD này: trong năm 2018 Tổ đại diện vốn đã phối hợp chặt chẽ với Ban kiểm soát thực hiện 02 đợt hoạt động kiểm tra, giám sát trực tiếp tại các đơn vị sản xuất của Công ty. Qua đó chỉ ra những vấn đề còn tồn tại, đặc biệt là những nguy cơ rủi ro trong hoạt động của Công ty để từ đó tìm ra các biện pháp giải quyết phù hợp, hạn chế các rủi ro cho Công ty: nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản trị doanh nghiệp và thúc đẩy việc quyết liệt thực hiện cơ chế giao khoán theo hướng minh bạch, cụ thể, rõ ràng đến người lao động và thực hiện trả lương theo hiệu quả công việc.

Trong năm 2018, Các thành viên Hội đồng quản trị đã thực hiện tốt nhiệm vụ được giao theo quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị đã được ban hành.

#### **\* Các cuộc họp của Hội đồng quản trị trong năm 2018**

Trong năm 2018, Hội đồng quản trị đã tổ chức 05 kỳ họp tập trung và 02 cuộc họp HĐQT mở rộng. Ngoài ra, Hội đồng quản trị còn tổ chức 41 cuộc họp bằng hình thức lấy ý kiến để giải quyết những vấn đề sự vụ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhằm đảm bảo tuân thủ đúng Điều lệ và các quy chế, quy định nội bộ của Công ty.

#### **\* Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị trong năm 2018**

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	Số 50/NQ-HĐQT	04/01/2018	Rà soát, lập báo cáo tình hình tài chính năm 2017; tiếp tục tăng cường việc quản lý, sử dụng vốn và thực hiện các biện pháp cải thiện tình hình tài chính của công ty

2	Số 51/NQ-HĐQT	04/01/2018	Rà soát, lập lại báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch SXKD năm 2017; xây dựng Kế hoạch SXKD Quý I và cả năm 2018.
3	Số 100A/QĐ-HĐQT	12/01/2018	Thành lập và cử đoàn đi công tác nước ngoài (Trung Quốc)
4	Số 100B/QĐ-HĐQT	15/01/2018	Thành lập và cử đoàn đi công tác nước ngoài (Đức)
5	Số 101/QĐ-HĐQT	22/01/2018	Thành lập và cử đoàn đi công tác nước ngoài (Đức)
6	Số 102A/QĐ-HĐQT	22/01/2018	Thành lập và cử đoàn đi công tác nước ngoài (Trung Quốc)
7	Số 102B/QĐ-HĐQT	25/01/2018	Phê duyệt dự án đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị nâng cao năng lực ngành nghề bảo dưỡng, sửa chữa
8	Số 103/QĐ-HĐQT	25/01/2018	Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị nâng cao năng lực ngành nghề bảo dưỡng, sửa chữa
9	Số 104/QĐ-HĐQT	31/01/2018	Phê duyệt hệ thống thang bảng lương, phụ cấp lương của Công ty cổ phần Lilama 69-1
10	Số 105/QĐ-HĐQT	01/02/2018	Cho phép ký hợp đồng mua thép hình EN S275J0, S275JR cho dự án UZGTL
11	Số 106/QĐ-HĐQT	05/02/2018	Cho phép ký hợp đồng mua thép tấm cán nóng EN S275J0 cho dự án UZGTL
12	Số 107/QĐ-HĐQT	08/02/2018	Xếp bậc lương cho chuyên gia cao cấp của HĐQT công ty
13	Số 108/QĐ-HĐQT	02/03/2018	Cho phép ký hợp đồng mua thép hình EN S275J0, S275JR cho dự án UZGTL
14	Số 109/QĐ-HĐQT	03/03/2018	Phê duyệt kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018
15	Số 110/QĐ-HĐQT	03/03/2018	Thành lập Ban chỉ đạo Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018
16	Số 52/NQ-HĐQT	03/03/2018	Chốt danh sách đề phục vụ cho tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018
17	Số 53/NQ-HĐQT	05/03/2018	Thông nhất kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017 xây dựng Kế hoạch SXKD năm 2018
18	Số 111/QĐ-HĐQT	08/03/2018	Phê duyệt quy hoạch cán bộ cho nhiệm kỳ tiếp theo 2016-2021 (sửa đổi, bổ sung năm 2018)
19	Số 112/QĐ-HĐQT	09/03/2018	Ban hành kế hoạch giám sát, kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong sản xuất kinh doanh, phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018 của Công ty cổ phần Lilama 69-1
20	Số 54/NQ-HĐQT	15/03/2018	Vay vốn, bảo lãnh và đảm bảo cấp tín dụng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Ninh
21	Số 113/QĐ-HĐQT	28/03/2018	Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu " Cung cấp cảo vòng bi thủy lực và thiết bị gia

			nhiệt vòng bi"
22	Số 114/QĐ-HĐQT	02/04/2018	Cho phép ký hợp đồng mua Bulong cho dự án UZGTL
23	Số 55/NQ-HĐQT	09/04/2018	Góp vốn thành lập Công ty Lilama Brunei tại nước Brunei
24	Số 115A/QĐ-HĐQT	09/04/2018	Thành lập và cử đoàn đi công tác nước ngoài (Trung Quốc)
25	S 115B/QĐ-HĐQT	11/04/2018	Thành lập Hội đồng thanh lý nhượng bán tài sản
26	Số 56/NQ-HĐQT	15/04/2018	Góp vốn thành lập Doanh nghiệp Lilama Sea tại nước Brunei
27	Số 116/QĐ-HĐQT	23/04/2018	Thành lập và cử đoàn đi công tác nước ngoài (Nước Bỉ & Đức)
28	Số 117/QĐ-HĐQT	27/04/2018	Ban hành quy chế quản trị của Công ty cổ phần Lilama 69-1
29	Số 118/QĐ-HĐQT	11/05/2018	Cho phép ký hợp đồng mua thép ống để chế tạo cho Dự án bộ sấy khí CDY
30	Số 119/QĐ-HĐQT	22/05/2018	Thành lập và cử đoàn đi công tác nước ngoài (Trung Quốc)
31	Số 120/QĐ-HĐQT	26/05/2018	Thành lập và cử đoàn đi công tác nước ngoài (Nước Brunei)
32	Số 57/NQ-HĐQT	28/05/2018	Thống nhất kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh quý I năm 2018; kế hoạch SXKD quý II và sáu (6) tháng đầu năm 2018
33	Số 58/NQ-HĐQT	28/05/2018	Tuyển dụng, bổ nhiệm Chuyên gia cao cấp Hội đồng quản trị của Công ty cổ phần Lilama 69-1
34	Số 121/QĐ-HĐQT	01/06/2018	Bổ nhiệm Chuyên gia cao cấp của Hội đồng quản trị Công ty
35	Số 122/QĐ-HĐQT	04/06/2018	Kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất tại các đơn vị trực thuộc Công ty
36	Số 123/QĐ-HĐQT	07/06/2018	Thành lập đoàn công tác để thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất tại các đơn vị trực thuộc Công ty
37	Số 124/QĐ-HĐQT	07/06/2018	Cho phép ký hợp đồng mua thép ống hàn để chế tạo cho Dự án bộ sấy khí CDY
38	Số 59/NQ-HĐQT	07/06/2018	Một số công tác hành chính
39	Số 125/QĐ-HĐQT	09/06/2018	Thành lập và cử đoàn đi công tác nước ngoài (Nước Lào)
40	Số 126A/QĐ-HĐQT	12/06/2018	VV chấp thuận ký hợp đồng lắp đặt lò hơi tổ máy số 2 - Dự án Nhà máy Nhiệt Long Phú 1
41	Số 126B/QĐ-HĐQT	18/06/2018	Thành lập và cử đoàn đi công tác nước ngoài (Trung Quốc)
42	Số 126C/QĐ-HĐQT	21/06/2018	Cho phép ký hợp đồng mua que hàn cho dự án nhiệt điện Long Phú 1
43	Số 127/QĐ-HĐQT	02/07/2018	Thành lập và cử đoàn đi công tác nước ngoài

			(Nước Brunei)
44	Số 128/QĐ-HĐQT	19/07/2018	Thành lập và cử đoàn đi công tác nước ngoài (Nhật Bản)
45	Số 129/QĐ-HĐQT	02/08/2018	Thành lập và cử đoàn đi công tác nước ngoài (Trung Quốc)
46	Số 60/NQ-HĐQT	10/08/2018	Thông nhất kết quả thực hiện kế hoạch SXKD 6 tháng đầu năm 2018; nhiệm vụ thực hiện kế hoạch SXKD sáu (6) tháng cuối năm 2018
47	Số 61/NQ-HĐQT	10/08/2018	Tình hình tài chính 6 tháng đầu năm 2018, việc quản lý, sử dụng vốn trong sản xuất kinh doanh năm 2018
49	Số 130/QĐ-HĐQT	13/09/2018	Bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty (Ông Đoàn Tâm)
50	Số 131/QĐ-HĐQT	13/09/2018	Bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty (Ông Dương Thanh Phương)
51	Số 62/NQ-HĐQT	13/09/2018	Vay vốn, bảo lãnh và đảm bảo cấp tín dụng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long
52	Số 132/QĐ-HĐQT	17/09/2018	Kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất tại các đơn vị trực thuộc Công ty (đợt 2)
53	Số 133/QĐ-HĐQT	17/09/2018	Thành lập đoàn công tác để thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất tại các đơn vị trực thuộc Công ty (đợt 2)
54	Số 63/NQ-HĐQT	18/09/2018	Nâng cao hiệu quả quản trị, quản lý hoạt động SXKD và thực hiện các biện pháp cải thiện tình hình tài chính của Công ty
55	Số 134A/QĐ-HĐQT	01/10/2018	Chấp thuận ký hợp đồng gia công chế tạo thiết bị, ống, giá đỡ ống Nhà máy phân đạm A/U Brunei
56	Số 134B/QĐ-HĐQT	03/10/2018	Chấp thuận ký hợp đồng thi công - Dự án Nhà máy ô tô Vinfast
57	Số 135A/QĐ-HĐQT	15/10/2018	Cho phép ký hợp đồng mua thép tấm, thép hình, thép hộp cho Dự án Vinfast
58	Số 135B/QĐ-HĐQT	16/10/2018	Xem xét phê duyệt ký hợp đồng lắp đặt kết cấu thép nhà Tuabine&Turbine máy phát tổ máy số 1-Dự án Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1
59	Số 64/NQ-HĐQT	25/10/2018	Vay vốn, bảo lãnh và đảm bảo cấp tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công thương - CN Bắc Ninh
60	Số 65/NQ-HĐQT	29/10/2018	Thông nhất kết quả thực hiện kế hoạch SXKD 9 tháng đầu năm 2018; nhiệm vụ thực hiện kế hoạch SXKD quý IV và cả năm 2018
61	Số 66/NQ-HĐQT	29/10/2018	Tiếp tục tăng cường công tác quản trị, quản lý nội bộ và thực hiện các biện pháp nâng cao hiệu quả SXKD của Công ty
62	Số 136/QĐ-HĐQT	29/10/2018	Ban hành biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện các hợp đồng thi công(lắp đặt/ chế tạo/ sửa chữa, bảo dưỡng)

63	Số137/QĐ-HĐQT	09/11/2018	Thành lập và cử đoàn đi công tác nước ngoài (Nước Brunei)
64	Số138/QĐ-HĐQT	12/11/2018	Cho phép ký hợp đồng mua thép thép tấm A36 ASTM A6M gia công chế tạo giá đỡ ống cho dự án Brunei
65	Số139/QĐ-HĐQT	21/11/2018	Cho phép ký hợp đồng mua thép thép tấm A36 ASTM A6M gia công chế tạo giá đỡ ống cho dự án Brunei
66	Số140/QĐ-HĐQT	23/11/2018	Thành lập và cử đoàn đi công tác nước ngoài (Nước Trung Quốc)
67	Số141/QĐ-HĐQT	29/11/2018	Thành lập và cử đoàn đi công tác nước ngoài (CHLB Đức)
68	Số142/QĐ-HĐQT	05/12/2018	Cho phép ký hợp đồng mua que hàn cho dự án nhiệt điện Long Phú 1
69	Số143/QĐ-HĐQT	19/12/2018	Thành lập Hội đồng thanh lý nhượng bán tài sản
70	Số137/QĐ-HĐQT	09/11/2018	Thành lập và cử đoàn đi công tác nước ngoài (Nước Brunei)
71	Số138/QĐ-HĐQT	12/11/2018	Cho phép ký hợp đồng mua thép thép tấm A36 ASTM A6M gia công chế tạo giá đỡ ống cho dự án Brunei
72	Số139/QĐ-HĐQT	21/11/2018	Cho phép ký hợp đồng mua thép thép tấm A36 ASTM A6M gia công chế tạo giá đỡ ống cho dự án Brunei
73	Số140/QĐ-HĐQT	23/11/2018	Thành lập và cử đoàn đi công tác nước ngoài (Nước Trung Quốc)
74	Số141/QĐ-HĐQT	29/11/2018	Thành lập và cử đoàn đi công tác nước ngoài (CHLB Đức)
75	Số142/QĐ-HĐQT	05/12/2018	Cho phép ký hợp đồng mua que hàn cho dự án nhiệt điện Long Phú 1
76	Số143/QĐ-HĐQT	19/12/2018	Thành lập Hội đồng thanh lý nhượng bán tài sản
77	Số 67/NQ-HĐQT	21/11/2018	Vay vốn, bảo lãnh và đảm bảo cấp tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Bắc Ninh
78	Số144/QĐ-HĐQT	28/12/2018	Miễn nhiệm chức vụ Kế toán trưởng Công ty (bà Nguyễn Thị Quế)
79	Số145/QĐ-HĐQT	28/12/2018	Bổ nhiệm chức vụ Kế toán trưởng Công ty (ông Nguyễn Văn Đạt)
80	Số146/QĐ-HĐQT	28/12/2018	Bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty (bà Nguyễn Thị Quế)

#### e) Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành

- Tham dự đầy đủ các phiên họp HĐQT, cùng xem xét nghiên cứu và đưa ra ý kiến đóng góp cho nghị quyết của HĐQT.

- Thường xuyên cùng Ban kiểm soát Công ty giám sát hoạt động tài chính và các hoạt động khác của Công ty.

- Có ý kiến kịp thời với Ban Tổng giám đốc và HĐQT khi nhận thấy có những quyết sách chưa hợp lý.

#### 2. Ban kiểm soát

**a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát**

<b>* Ông Ngô Minh Tâm</b>	<b>Trưởng Ban kiểm soát</b>	
- Chức vụ hiện tại:	Trưởng Ban kiểm soát Công ty cổ phần Lilama 69-1	
- Ngày tháng năm sinh:	15/11/1975	
- Nơi sinh:	Hiệp Hòa – Bắc Giang	
- Quốc tịch:	Việt Nam	
- Dân tộc:	Kinh	
- Quê quán:	Đông Lỗ - Hiệp Hòa – Bắc Giang	
- Địa chỉ thường trú:	Số 8, phố Trần Nguyên Hãn, phường Đại Phúc, TP Bắc Ninh	
- Số CMND:	125396448 cấp ngày 10/05/2007 do CA tỉnh Bắc Ninh	
- Trình độ văn hóa:	12/12	
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân Kinh tế	
- Trình độ lý luận chính trị:	Trung cấp	
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan		
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:		0 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ		0 %
+ Sở hữu cá nhân:		4.590 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ		0,06 %

<b>* Ông Ngô Anh Đức</b>	<b>Thành viên Ban kiểm soát</b>	
- Chức vụ hiện tại:	Phó trưởng phòng Tài chính - Kế toán Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	
- Ngày tháng năm sinh:	31/08/1978	
- Nơi sinh:	Thụy Lâm – Đông Anh – Hà Nội	
- Quốc tịch:	Việt Nam	
- Dân tộc:	Kinh	
- Quê quán:	Thụy Lâm – Đông Anh – Hà Nội	
- Địa chỉ thường trú:	Số nhà 17 – Ngách 66/111 – Phường Ngọc Lâm – Quận Long Biên – Thành phố Hà Nội	
- Số CMND:	011930445 do công an Hà Nội cấp ngày 29/10/2011	
- Trình độ văn hóa:	12/12	
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân Tài chính – tín dụng	
- Trình độ lý luận chính trị:	Trung cấp	
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan		
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:		0 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ		0 %

+ Sở hữu cá nhân:	0 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0 %

<b>* Ông Nguyễn Cao Trường</b>	<b>Thành viên Ban kiểm soát</b>
- Chức vụ hiện tại:	Cán bộ phụ trách kế toán tại đội Điện – Công ty cổ phần Lilama 69-1
- Ngày tháng năm sinh:	08/09/1991
- Nơi sinh:	Ân Thi - Hưng Yên
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Dân tộc:	Kinh
- Quê quán:	Văn Nhuệ – Ân Thi - tỉnh Hưng Yên
- Địa chỉ thường trú:	Văn Nhuệ – Ân Thi - tỉnh Hưng Yên
- Số CMND:	145451462 cấp ngày 27/04/2007 CA Hưng Yên
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kế toán
- Trình độ lý luận chính trị:	Sơ cấp
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan	
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	0 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0 %
+ Sở hữu cá nhân:	0 CP CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0 %

**b) Hoạt động của Ban kiểm soát**

Ban Kiểm soát ngoài việc thực hiện các cuộc họp theo quy định tại Điều lệ Công ty để xem xét các báo cáo tài chính bán niên và hàng năm của Công ty còn tham gia tất cả các cuộc họp của Hội đồng quản trị Công ty. Trưởng Ban Kiểm soát thường xuyên tham gia các cuộc họp giao ban của Ban Giám đốc Công ty. Vì vậy, Ban Kiểm soát luôn giám sát các hoạt động Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc một cách liên tục, kịp thời để đảm bảo các hoạt động của Công ty luôn tuân thủ đúng pháp luật, thực hiện nghiêm túc Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

**3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của từng thành viên HĐQT, Chủ tịch và thành viên Ban kiểm soát**

**a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích**

Nhằm đảm bảo quyền lợi và trách nhiệm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát đối với việc quản trị, điều hành và kiểm soát quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 28/4/2018 đã thông qua mức thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Thư ký Công ty như sau:

- Chủ tịch HĐQT không chuyên trách được trả lương: 6.000.000 đồng/1 tháng theo đúng Nghị Quyết mà Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 đã ban hành, các lợi ích khác được hưởng theo quy định của Công ty.

- Tổng giám đốc được trả lương bậc 1/2, hệ số 3,22 theo bảng lương của Công ty và kết quả sản xuất kinh doanh theo quy chế lương của Công ty, các lợi ích khác được hưởng theo quy định của Công ty.

- Trưởng Ban kiểm soát được trả lương bậc 1/2, hệ số 2,80 theo bảng lương của Công ty và kết quả sản xuất kinh doanh theo quy chế lương của Công ty, các lợi ích khác được hưởng theo quy định của Công ty

- Các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Thư ký HĐQT làm việc kiêm nhiệm được chi trả theo mức chi trả của năm 2018.

Theo đó, mức chi trả thù lao cho từng cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký hội đồng quản trị Công ty trong năm 2018 như sau:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Giá trị thù lao	Ghi chú
1	Trần Đình Đại	Chủ tịch HĐQT	72.000.000 đồng	Làm công tác kiêm nhiệm
2	Phạm Thế Kiên	Thành viên HĐQT	48.000.000 đồng	Làm công tác kiêm nhiệm
3	Đoàn Tâm	Thành viên HĐQT	48.000.000 đồng	Làm công tác kiêm nhiệm
4	Ngô Quang Hưng	Thành viên HĐQT	48.000.000 đồng	Làm công tác kiêm nhiệm
5	Nguyễn Thị Quế	Thành viên HĐQT	48.000.000 đồng	Làm công tác kiêm nhiệm
6	Ngô Thị Lương	Thư ký HĐQT	32.400.000 đồng	Làm công tác kiêm nhiệm
7	Ngô Minh Tâm	Trưởng ban kiểm soát	212.650.000 đồng	Lương chuyên trách
8	Ngô Anh Đức	Thành viên ban kiểm soát	32.400.000 đồng	Làm công tác kiêm nhiệm.
9	Nguyễn Văn Sáng	Thành viên ban kiểm soát (miễn nhiệm vào ngày 28/04/2018)	10.800.000 đồng	Làm công tác kiêm nhiệm.
10	Nguyễn Cao Trường	Thành viên ban kiểm soát (Được bầu vào ngày 28/04/2018)	21.600.000 đồng	Làm công tác kiêm nhiệm.
	<b>Tổng cộng</b>		<b>573.850.000 đồng</b>	

- Số tiền chi trả thù lao nêu trên chưa được khấu trừ thuế thu nhập.

**b) Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Thư ký HĐQT, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.**  
Không có



**PHẦN VI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Deloitte.**

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2018**

MMCC

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 69-1 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

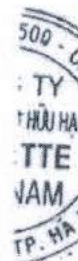
Ông Trần Đình Đại	Chủ tịch
Ông Phạm Thế Kiên	Thành viên
Ông Ngô Quang Hưng	Thành viên
Ông Đoàn Tâm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Quế	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phạm Thế Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Phú Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quang Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quế	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2019)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

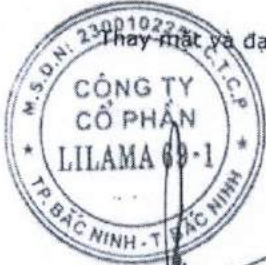
**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

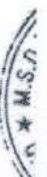
Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



**Phạm Thế Kiên**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 27 tháng 3 năm 2019



Số: 815 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Lilama 69-1**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 69-1 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Khúc Thị Lan Anh**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0036-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 27 tháng 3 năm 2019  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Phạm Quỳnh Hoa**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0910-2018-001-1

11/01  
C  
ÁCH  
DE  
VII  
NG

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>670.785.937.846</b>	<b>621.451.923.006</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>11.801.113.537</b>	<b>18.088.201.189</b>
1. Tiền	111		11.801.113.537	18.088.201.189
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>291.723.932.536</b>	<b>281.375.813.632</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	301.298.504.792	285.089.834.557
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	7.048.458.376	7.789.575.330
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.724.706.178	4.684.526.821
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(19.347.736.810)	(16.188.123.076)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>363.238.921.437</b>	<b>321.014.465.787</b>
1. Hàng tồn kho	141		363.238.921.437	321.014.465.787
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.021.970.336</b>	<b>973.442.398</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	4.021.970.336	973.442.398
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>129.532.307.768</b>	<b>146.046.573.243</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.082.434.937</b>	<b>2.395.211.938</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.082.434.937	2.395.211.938
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>111.309.631.044</b>	<b>130.504.306.857</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	90.253.294.952	103.398.693.705
- Nguyên giá	222		242.955.931.222	244.971.731.615
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(152.702.636.270)	(141.573.037.910)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	20.089.167.185	25.848.815.329
- Nguyên giá	225		31.653.037.451	35.744.621.858
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(11.563.870.266)	(9.895.806.529)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	967.168.907	1.256.797.823
- Nguyên giá	228		1.706.080.600	1.706.080.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(738.911.693)	(449.282.777)
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>649.851.200</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		949.851.200	300.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(300.000.000)	(300.000.000)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15.490.390.587</b>	<b>13.147.054.448</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	15.490.390.587	13.147.054.448
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>800.318.245.614</b>	<b>767.498.496.249</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>648.173.064.322</b>	<b>617.562.593.772</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>644.258.956.719</b>	<b>602.313.406.967</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	86.428.407.057	108.848.196.298
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	74.766.399.089	45.564.374.998
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	17.313.576.982	8.161.736.377
4. Phải trả người lao động	314		47.060.321.076	33.540.874.882
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.127.373.829	449.551.864
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	13.230.224.435	12.329.188.944
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	397.759.244.011	388.438.510.199
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.573.410.240	4.980.973.405
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.914.107.603</b>	<b>15.249.186.805</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	3.914.107.603	15.249.186.805
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>152.145.181.292</b>	<b>149.935.902.477</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>152.145.181.292</b>	<b>149.935.902.477</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		75.762.000.000	75.762.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		75.762.000.000	75.762.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.925.000.000	14.925.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		53.018.128.992	49.135.699.152
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.367.936.434	4.367.936.434
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.072.115.866	5.745.266.891
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		703.150.216	686.753.044
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3.368.965.650	5.058.513.847
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>800.318.245.614</b>	<b>767.498.496.249</b>

Ngô Thị Lương  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Đạt  
Kế toán trưởng



Phạm Thế Kiên  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2019


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

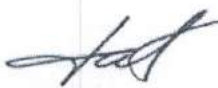
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	701.716.854.365	745.237.575.891
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		701.716.854.365	745.237.575.891
3. Giá vốn hàng bán	11	25	626.965.800.631	672.857.058.670
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		74.751.053.734	72.380.517.221
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	289.970.543	195.080.889
6. Chi phí tài chính	22	28	35.408.651.819	32.772.393.300
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.535.077.530	32.772.393.300
7. Chi phí bán hàng	25	29	1.678.015.628	1.462.027.790
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	34.839.956.861	27.643.735.091
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.114.399.969	10.697.441.929
10. Thu nhập khác	31		1.558.574.855	1.120.526.029
11. Chi phí khác	32		151.524.279	393.072.218
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.407.050.576	727.453.811
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.521.450.545	11.424.895.740
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	1.152.484.895	6.366.381.893
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		3.368.965.650	5.058.513.847

  
Ngô Thị Lương  
Người lập biểu

  
Nguyễn Văn Đạt  
Kế toán trưởng

  
Phạm Thế Kiên  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.521.450.545	11.424.895.740
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	20.142.255.387	22.302.763.400
Các khoản dự phòng	03	3.159.613.734	(2.840.990.503)
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.076.979.353	(30.723.408)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.166.630.596)	(1.060.922.244)
Chi phí lãi vay	06	34.535.077.530	32.772.393.300
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	62.268.745.953	62.567.416.285
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(14.321.499.411)	(11.556.554.408)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(42.224.455.650)	(3.635.341.248)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	33.603.694.894	22.658.496.760
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.391.864.077)	4.939.249.516
Tiền lãi vay đã trả	14	(34.457.255.565)	(32.800.383.936)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.882.076.321)	(3.551.348.488)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	203.759.735
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.567.250.000)	(1.400.632.225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.971.960.177)	37.424.661.991
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(925.230.473)	(1.253.683.041)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.192.681.818	910.518.211
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(649.851.200)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.616.477	164.357.481
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(351.783.378)	(178.807.349)


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	615.320.253.009	611.311.579.259
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(610.760.912.466)	(650.831.971.772)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(6.573.685.933)	(6.927.310.498)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3.701.476.340)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(2.014.345.390)</b>	<b>(50.149.179.351)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(6.338.088.945)</b>	<b>(12.903.324.709)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>18.088.201.189</b>	<b>30.979.305.659</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	51.001.293	12.220.239
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>11.801.113.537</b>	<b>18.088.201.189</b>

  
Ngô Thị Lương  
Người lập biểu

  
Nguyễn Văn Đạt  
Kế toán trưởng

  
Phạm Thế Kiên  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lilama 69-1 (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1370/QĐ-BXD ngày 06 tháng 7 năm 2005 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2300102253 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 10 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 17 Đường Lý Thái Tổ, Phường Suối Hoa, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.724 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.827 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; lắp đặt hệ thống điện và hệ thống xây dựng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại; công trình đường sắt và đường bộ; công trình công ích (hệ thống cứu hỏa, đường dây và trạm biến áp đến 500KV...) và các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa các thiết bị điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất các kết cấu kim loại (gia công, chế tạo thiết bị đồng bộ, đường ống, kết cấu thép cho các nhà máy xi măng, điện, dầu khí, hóa chất);
- Sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ đựng bằng kim loại; sản xuất nồi hơi; sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; sửa chữa máy móc, thiết bị; sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan (Tư vấn đấu thầu, lập và quản lý dự án đầu tư; thiết kế công trình công nghiệp và dân dụng; thiết kế tổng mặt bằng...);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Thí nghiệm, kiểm tra kim loại và mối hàn, thí nghiệm; hiệu chỉnh hệ thống điện cao, hạ thế..);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp; vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; hoạt động các cơ sở thể thao (Sân tennis);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty chủ yếu được thực hiện trong thời gian lớn hơn 12 tháng.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

### Các khoản đầu tư tài chính

#### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

125  
IG  
EM  
OI  
N  
-1

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Năm nay</b> (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	7 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

**Năm nay**  
(Số năm)

Máy móc và thiết bị

5 - 20

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

##### ***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 10 năm.

##### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

##### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí thương hiệu LILAMA, lợi thế kinh doanh, chi phí sửa chữa tài sản và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

T. T. N. H. H.  
NỘI



### **Ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	572.866.492	76.804.182
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.228.247.045	18.011.397.007
	<b>11.801.113.537</b>	<b>18.088.201.189</b>

11/01  
C  
L  
D  
V  
NG

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	125.183.495.709	87.974.915.544
- Công ty Cổ phần Sản xuất Soda Chu Lai	34.369.174.732	23.225.522.601
- Jurong Engineering Limited	24.886.204.380	74.345.165.118
- Kirchner Italia S.p.A	34.160.809.925	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	82.698.820.046	99.544.231.294
	<b>301.298.504.792</b>	<b>285.089.834.557</b>
<i>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i> (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	126.773.445.709	91.013.107.957

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện Miền Trung	-	176.142.900
Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long	5.002.108.036	6.840.273.000
Trả trước cho người bán khác	2.046.350.340	773.159.430
	<b>7.048.458.376</b>	<b>7.789.575.330</b>

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Phải thu tiền phạt	1.005.555.637	1.366.343.097
- Tạm ứng	998.844.929	1.805.909.051
- Thuế GTGT đầu vào của tài sản thuê tài chính	576.864.492	1.173.332.898
- Ký cược, ký quỹ	-	232.961.775
- Phải thu khác	143.441.120	105.980.000
	<b>2.724.706.178</b>	<b>4.684.526.821</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Ký cược, ký quỹ	2.082.434.937	2.395.211.938
	<b>2.082.434.937</b>	<b>2.395.211.938</b>

**8. NỢ XẤU**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>VND Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>VND Giá trị có thể thu hồi</b>
- Công ty Cổ phần Lisemco	448.150.000	-	448.150.000	-
- Ban điều hành Dự án Xi măng Hạ Long	2.132.634.070	1.357.053.069	775.581.001	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	4.238.767.357	442.319.164	3.796.448.193	-
- Công ty Cổ phần ĐTXD & PHTT Vinaconex	881.499.199	-	881.499.199	-
- Công ty Cổ phần TID	40.000.000	-	40.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Việt Mỹ	1.296.335.409	-	1.296.335.409	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tây Bắc	925.877.227	-	1.025.877.227	-
- Công ty Cổ phần Lilama 5	141.800.000	-	141.800.000	-
- Kawasaki Heavy Industries	300.000.000	150.000.000	2.596.076.332	2.596.076.332
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	800.000.000	240.000.000	1.100.000.000	550.000.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất Soda Chu Lai	34.369.174.732	24.037.128.951	23.225.522.601	15.993.090.554
	<b>45.574.237.994</b>	<b>26.226.501.184</b>	<b>35.327.289.962</b>	<b>19.139.166.886</b>

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu dựa trên giá trị sổ sách trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>VND Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>VND Dự phòng</b>
Nguyên liệu, vật liệu	9.425.576.381	-	11.324.372.815	-
Công cụ, dụng cụ	887.883.398	-	403.528.279	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	352.684.996.927	-	308.772.796.503	-
Hàng hoá	240.464.731	-	513.768.190	-
	<b>363.238.921.437</b>	<b>-</b>	<b>321.014.465.787</b>	<b>-</b>

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có công trình nào có số dư chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang cao hơn giá trị có thể thu hồi được trong tương lai, do đó, không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

THUYẾT MINH TÀI CHÍNH

(\*) Chi tiết các công trình xây dựng dở dang như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Dự án Nhiệt Điện Thái Bình 2	84.486.283.063	43.528.254.946
Nhiệt điện Long Phú 1	72.814.740.945	-
Nhiệt điện Sông Hậu 1	65.341.389.870	19.444.150.530
Nhiệt điện Duyên Hải 3	40.524.924.075	64.516.889.543
Dự án nhà máy phân đạm A/U Brunei	34.645.289.351	-
Chế tạo Fire Heater xuất khẩu	5.002.114.811	6.938.585.276
Chế tạo kết cấu thép xuất khẩu Enexico	759.084.579	55.645.218.647
Dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn	621.873.598	45.154.222.612
Dự án Nhiệt Điện Thái Bình 1	-	20.277.474.747
Các công trình khác	48.489.296.635	53.268.000.202
	<b><u>352.684.996.927</u></b>	<b><u>308.772.796.503</u></b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	3.053.519.315	-
- Chi phí bảo hiểm	809.365.022	-
- Chi phí thuê mặt bằng	159.085.999	973.442.398
	<b><u>4.021.970.336</u></b>	<b><u>973.442.398</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ	8.690.369.059	8.132.879.522
- Chi phí xây dựng kho hóa chất ANP Thái Bình	714.954.677	1.166.505.000
- Chi phí thương hiệu Lilama và lợi thế kinh doanh	536.966.695	626.461.135
- Các khoản khác	5.548.100.156	3.221.208.791
	<b><u>15.490.390.587</u></b>	<b><u>13.147.054.448</u></b>

LILAMA 69-1 / CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1

11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	69.681.692.448	113.847.002.953	56.762.993.497	4.680.042.717	244.971.731.615
Tặng trong năm	-	910.217.273	-	80.540.000	990.757.273
Mua lại tài sản cố định thuế tài chính	-	4.105.074.407	-	-	4.105.074.407
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.914.662.942)	(2.196.969.131)	-	(7.111.632.073)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>69.681.692.448</b>	<b>113.947.631.691</b>	<b>54.566.024.366</b>	<b>4.760.582.717</b>	<b>242.955.931.222</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	26.354.541.701	82.160.746.450	28.721.828.751	4.335.921.008	141.573.037.910
Khấu hao trong năm	3.508.991.976	8.189.631.406	4.703.428.784	137.226.037	16.539.278.203
Mua lại tài sản cố định thuế tài chính	-	1.645.284.531	-	-	1.645.284.531
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.884.384.136)	(2.170.580.238)	-	(7.054.964.374)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>29.863.533.677</b>	<b>87.111.278.251</b>	<b>31.254.677.297</b>	<b>4.473.147.045</b>	<b>152.702.636.270</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	43.327.150.747	31.686.256.503	28.041.164.746	344.121.709	103.398.693.705
Tại ngày cuối năm	39.818.158.771	26.836.353.440	23.311.347.069	287.435.672	90.253.294.952

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 75.336.076.838 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 66.033.944.155 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 66.615.556.008 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 90.478.327.638 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm	35.744.621.858
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(4.091.584.407)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>31.653.037.451</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu năm	9.895.806.529
Khấu hao trong năm	3.313.348.268
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(1.645.284.531)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.563.870.266</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu năm	<b>25.848.815.329</b>
Tại ngày cuối năm	<b>20.089.167.185</b>

Theo các hợp đồng thuê tài sản cố định, Công ty được quyền mua lại toàn bộ tài sản thuê khi kết thúc thời gian thuê.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm	1.706.080.600
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.706.080.600</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu năm	449.282.777
Khấu hao trong năm	289.628.916
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>738.911.693</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu năm	<b>1.256.797.823</b>
Tại ngày cuối năm	<b>967.168.907</b>

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
Dự án Thủy điện Hùng Lợi	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	(300.000.000)
LILAMA SOUTHEAST ASIA SDN BHD (**)	649.851.200	-	-	-
	<b>949.851.200</b>	<b>(300.000.000)</b>	<b>300.000.000</b>	<b>(300.000.000)</b>

(\*) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được xác định căn cứ vào báo cáo tài chính của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm gần nhất mà Công ty thu thập được. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng giá trị dự phòng giảm giá đầu tư tài chính mà Công ty đã trích lập sẽ không bị thay đổi trọng yếu nếu thu thập được đầy đủ báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của các đơn vị nhận đầu tư này.

- (\*\*) Khoản góp vốn cùng Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP để thành lập Công ty LILAMA SOUTHEAST ASIA SDN BHD - một pháp nhân tại Brunei nhằm thực hiện thi công lắp đặt Dự án Nhà máy phân đạm A/U Brunei và tìm kiếm các dự án xây lắp khác tại đây, trong đó Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 1%.

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, do các đơn vị nhận vốn đầu tư của Công ty chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán và hiện tại chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết nên Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	14.520.379.431	14.520.379.431	9.040.534.757	9.040.534.757
- Công ty Sản xuất Kinh doanh và Xuất nhập khẩu Hoàng Hải	11.192.423.864	11.192.423.864	29.143.757.774	29.143.757.774
- Công ty Cổ phần Lilama 7	1.871.853.768	1.871.853.768	4.984.819.153	4.984.819.153
- Phải trả cho các đối tượng khác	58.843.749.994	58.843.749.994	65.679.084.614	65.679.084.614
	<b>86.428.407.057</b>	<b>86.428.407.057</b>	<b>108.848.196.298</b>	<b>108.848.196.298</b>

*Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan*

(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	6.626.786.405	6.626.786.405	9.470.641.696	9.470.641.696
----------------------------------	---------------	---------------	---------------	---------------

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	54.241.024.131	18.516.096.850
Công ty TNHH TTCL Việt Nam (Dự án Muối Mỏ Lào)	9.591.602.937	9.591.602.937
Enexio USA LLC (Dự án Greenville)	5.284.961.535	5.284.961.535
Kirchner Italia S.p.A	2.166.700.848	8.073.452.408
Enexio Germany GMBH	-	3.452.165.268
Các đối tượng khác	3.482.109.638	646.096.000
	<b>74.766.399.089</b>	<b>45.564.374.998</b>

*Trong đó: Trả trước từ các bên liên quan*

(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	54.241.024.131	18.516.096.850
----------------------------------	----------------	----------------



17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	3.007.111.672	13.873.967.886	8.874.296.055	8.006.783.503
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.690.537.613	1.152.484.895	1.882.076.321	3.960.946.187
Thuế thu nhập cá nhân	464.087.092	6.852.010.000	1.970.249.800	5.345.847.292
	<b>8.161.736.377</b>	<b>21.878.462.781</b>	<b>12.726.622.176</b>	<b>17.313.576.982</b>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản bảo hiểm bắt buộc	4.482.181.113	4.192.106.858
Phải trả về tạm ứng	418.202.863	488.835.747
Cổ tức phải trả	276.165.500	276.165.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.053.674.959	7.372.080.839
	<b>13.230.224.435</b>	<b>12.329.188.944</b>

1001  
CƠ  
CH NH  
EL  
VIỆT  
ĐA

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	371.484.720.040	371.484.720.040	614.982.003.009	600.188.471.256	386.278.251.793	386.278.251.793
Nợ dài hạn đến hạn trả (Chỉ tiết tại Thuyết minh số 20)	10.379.941.210	10.379.941.210	6.272.931.643	10.572.441.210	6.080.431.643	6.080.431.643
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Chỉ tiết tại Thuyết minh số 20)	6.573.848.949	6.573.848.949	5.400.397.559	6.573.685.933	5.400.560.575	5.400.560.575
	<b>388.438.510.199</b>	<b>388.438.510.199</b>	<b>626.655.332.211</b>	<b>617.334.598.399</b>	<b>397.759.244.011</b>	<b>397.759.244.011</b>

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được giải ngân để phục vụ cho việc bổ sung vốn lưu động của Công ty. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay bằng USD	-	10.099.794.581
Vay bằng VND	386.278.251.793	361.384.925.459
	<b>386.278.251.793</b>	<b>371.484.720.040</b>

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay tín chấp	170.915.538.230	206.118.575.150
Vay có đảm bảo bằng tài sản của Công ty	215.362.713.563	165.366.144.890
	<b>386.278.251.793</b>	<b>371.484.720.040</b>

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Lãi suất trong năm là từ 7% đến 9,5%/năm đối với Đồng Việt Nam và từ 3,5% đến 4,5% đối với Đô La Mỹ.

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	19.691.738.488	19.691.738.488	338.250.000	10.572.441.210	9.457.547.278	9.457.547.278
Nợ thuế tài chính dài hạn	12.511.238.476	12.511.238.476	-	6.573.685.933	5.937.552.543	5.937.552.543
	<b>32.202.976.964</b>	<b>32.202.976.964</b>	<b>338.250.000</b>	<b>17.146.127.143</b>	<b>15.395.099.821</b>	<b>15.395.099.821</b>
<b>Trong đó:</b>						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	16.953.790.159	16.953.790.159			11.480.992.218	11.480.992.218
- Số phải trả sau 12 tháng	15.249.186.805	15.249.186.805			3.914.107.603	3.914.107.603

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	11.480.992.218	16.953.790.159
Trong năm thứ hai	3.821.857.603	12.964.294.853
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	92.250.000	2.284.891.952
	<b>15.395.099.821</b>	<b>32.202.976.964</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	11.480.992.218	16.953.790.159
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>3.914.107.603</b>	<b>15.249.186.805</b>

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Công ty được giải ngân toàn bộ bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm tài sản cố định của Công ty.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Công ty đều được đảm bảo bằng tài sản đang sở hữu hoặc tài sản hình thành trong tương lai.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất cố định hoặc thả nổi. Lãi suất trong năm là từ 8,6% đến 10%/năm đối với Đồng Việt Nam. Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Vay theo lãi suất thả nổi	11.899.299.821	25.092.210.982
Vay theo lãi suất cố định	3.495.800.000	7.110.765.982
	<b>15.395.099.821</b>	<b>32.202.976.964</b>

T.T.N. 10/1

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>75.762.000.000</b>	<b>14.925.000.000</b>	<b>43.641.678.352</b>	<b>3.681.179.390</b>	<b>13.735.060.888</b>	<b>151.744.918.630</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	5.058.513.847	5.058.513.847
Phân phối các quỹ	-	-	5.494.020.800	686.757.044	(9.260.207.844)	(3.079.430.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(3.788.100.000)	(3.788.100.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>75.762.000.000</b>	<b>14.925.000.000</b>	<b>49.135.699.152</b>	<b>4.367.936.434</b>	<b>5.745.266.891</b>	<b>149.935.902.477</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	3.368.965.650	3.368.965.650
Phân phối các quỹ (*)	-	-	3.882.429.840	-	(5.042.116.675)	(1.159.686.835)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>75.762.000.000</b>	<b>14.925.000.000</b>	<b>53.018.128.992</b>	<b>4.367.936.434</b>	<b>4.072.115.866</b>	<b>152.145.181.292</b>

(\*) Các khoản phân phối quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 27 tháng 4 năm 2018.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.576.200	7.576.200
Cổ phiếu phổ thông	7.576.200	7.576.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.576.200	7.576.200
Cổ phiếu phổ thông	7.576.200	7.576.200

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

#### Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2300102253 và các chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 75.762.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số tiền	Số lượng cổ phiếu	%	Số tiền	Số lượng cổ phiếu	%
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	38.638.620.000	3.863.862	51	38.638.620.000	3.863.862	51
Vốn góp của cổ đông khác	37.123.380.000	3.712.338	49	37.123.380.000	3.712.338	49
	<b>75.762.000.000</b>	<b>7.576.200</b>	<b>100</b>	<b>75.762.000.000</b>	<b>7.576.200</b>	<b>100</b>

#### 22. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	10.732,05	16.430,97

#### 23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thi công xây lắp và tất cả các hoạt động đều diễn ra trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khác ngoài hoạt động thi công xây lắp của Công ty đều chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, lĩnh vực kinh doanh.

#### 24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	69.738.833.513	68.744.946.761
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	631.978.020.852	676.492.629.130
	<b>701.716.854.365</b>	<b>745.237.575.891</b>
<b>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	203.210.981.175	105.925.804.389

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	61.592.468.443	63.325.673.173
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	565.373.332.188	609.531.385.497
	<b>626.965.800.631</b>	<b>672.857.058.670</b>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	216.838.479.998	202.756.025.909
Chi phí nhân công	262.093.564.365	276.479.164.395
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.142.255.387	22.302.763.400
Chi phí dự phòng	3.159.613.734	(2.840.990.503)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.225.161.290	135.355.541.951
Chi phí khác bằng tiền	14.966.327.302	15.277.069.091
	<b>647.425.402.076</b>	<b>649.329.574.243</b>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.616.477	164.357.481
Lãi chênh lệch tỷ giá	259.354.066	30.723.408
	<b>289.970.543</b>	<b>195.080.889</b>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	34.535.077.530	32.772.393.300
Lỗ chênh lệch tỷ giá	873.574.289	-
	<b>35.408.651.819</b>	<b>32.772.393.300</b>

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	17.888.236.000	17.732.129.499
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.903.651.412	2.234.044.302
Dự phòng phải thu khó đòi	3.159.613.734	(2.242.931.653)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.579.719.661	6.784.753.106
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.308.736.054	3.135.739.837
	<b>34.839.956.861</b>	<b>27.643.735.091</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	980.012.000	947.124.000
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, khấu hao	483.549.858	413.202.839
Chi phí bán hàng khác	214.453.770	101.700.951
	<b>1.678.015.628</b>	<b>1.462.027.790</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>4.521.450.545</b>	<b>11.424.895.740</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(16.397.172)
Cộng: Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.062.052.481	
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	162.524.279	20.061.792.344
- Chi phí lãi vay vượt 20% lợi nhuận thuần trước thuế, lãi vay và khấu hao theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP (*)	-	19.617.873.574
- Chi phí không được khấu trừ khác	162.524.279	443.918.770
Cộng: Lãi tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện năm nay	16.397.172	361.618.555
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>5.762.424.477</b>	<b>31.831.909.467</b>
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính và hoạt động khác	5.762.424.477	31.831.909.467
Thuế suất áp dụng cho hoạt động chính và hoạt động khác	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>1.152.484.895</b>	<b>6.366.381.893</b>

(\*) Công ty đã gửi Công văn số 105/TCKT ngày 16 tháng 5 năm 2018 đến Cục thuế tỉnh Bắc Ninh đề nghị hướng dẫn về chi phí lãi vay đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Cục thuế tỉnh Bắc Ninh sau đó đã trình Công văn số 1097/CT-TTHT ngày 24 tháng 5 năm 2018 tới Tổng Cục thuế để báo cáo và xin ý kiến chỉ đạo về vấn đề này, với ý kiến đề xuất rằng Công ty không thuộc đối tượng giao dịch có quan hệ liên kết và không bị điều chỉnh theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 ("Nghị định 20"). Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được công văn trả lời chính thức từ Tổng Cục thuế, do đó chưa tiến hành loại trừ chi phí lãi vay vượt 20% lợi nhuận thuần trước thuế, lãi vay và khấu hao (EBITDA) ra khỏi chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá thận trọng và tin tưởng rằng việc chưa loại trừ chi phí lãi vay như trên khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp là phù hợp với các quy định về thuế hiện hành, cũng như sẽ tiếp tục làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để có hướng xử lý cuối cùng đối với vấn đề này.

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>3.368.965.650</b>	<b>5.058.513.847</b>
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(1.159.686.835)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3.368.965.650	3.898.827.012
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	7.576.200	7.576.200
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>445</b>	<b>515</b>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được xác định lại từ nguồn lợi nhuận sau thuế TNDN cả năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 27 tháng 4 năm 2018. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty năm 2017 được trình bày lại là 515 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày năm trước: 668 đồng/cổ phiếu). Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.



**32. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có sơ dư và giao dịch chủ yếu trong năm:*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Lisemco	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Lilama 10	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Lilama 5	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Lilama 7	Cùng tập đoàn

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Bán hàng</b>	<b>203.210.981.175</b>	<b>105.925.804.389</b>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	201.905.981.175	104.177.304.389
Công ty Cổ phần Lilama 10	1.079.000.000	1.450.500.000
Công ty Cổ phần Lilama 7	226.000.000	298.000.000
<b>Mua hàng</b>	<b>8.411.587.677</b>	<b>6.450.368.645</b>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	7.870.287.347	5.909.048.315
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	541.300.330	541.320.330
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.326.600.000	2.320.401.000
	<b>2.326.600.000</b>	<b>2.320.401.000</b>

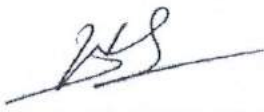
*Sơ dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:*

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>126.773.445.709</b>	<b>91.013.107.957</b>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	125.183.495.709	87.974.915.544
Công ty Cổ phần Lilama 10	1.000.000.000	2.448.242.413
Công ty Cổ phần Lisemco	448.150.000	448.150.000
Công ty Cổ phần Lilama 5	141.800.000	141.800.000
<b>Các khoản phải trả</b>	<b>6.626.786.405</b>	<b>9.470.641.696</b>
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	2.990.049.437	51.899.663
Công ty Cổ phần Lilama 7	1.871.853.768	4.984.819.153
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	1.764.883.200	4.433.922.880
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>54.241.024.131</b>	<b>18.516.096.850</b>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	54.241.024.131	18.516.096.850

H. / Y. / T. / T. / AM / 2011

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (công ty mẹ của Công ty) đã đăng ký thoái vốn với tổng số cổ phần dự kiến chuyển nhượng là 1.136.430 cổ phần, tương đương 15% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lilama 69-1. Tại ngày 08 tháng 3 năm 2019, phiên đấu giá cổ phần đã diễn ra tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Tổng số cổ phần thực tế chuyển nhượng là 750.000 cổ phần, tương đương 9,9% vốn điều lệ của Công ty. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, việc chuyển quyền sở hữu vẫn chưa được hoàn tất. Sau khi việc chuyển quyền sở hữu số cổ phần đã bán được thực hiện, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP tại Công ty sẽ giảm từ 51% xuống còn 41,1%.



Ngô Thị Lương  
Người lập biểu



Nguyễn Văn Đạt  
Kế toán trưởng



Phạm Thế Kiên  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

Bắc Ninh, ngày 08 tháng 04 năm 2019  
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1



  
CHỦ TỊCH  
Trần Đình Đại



